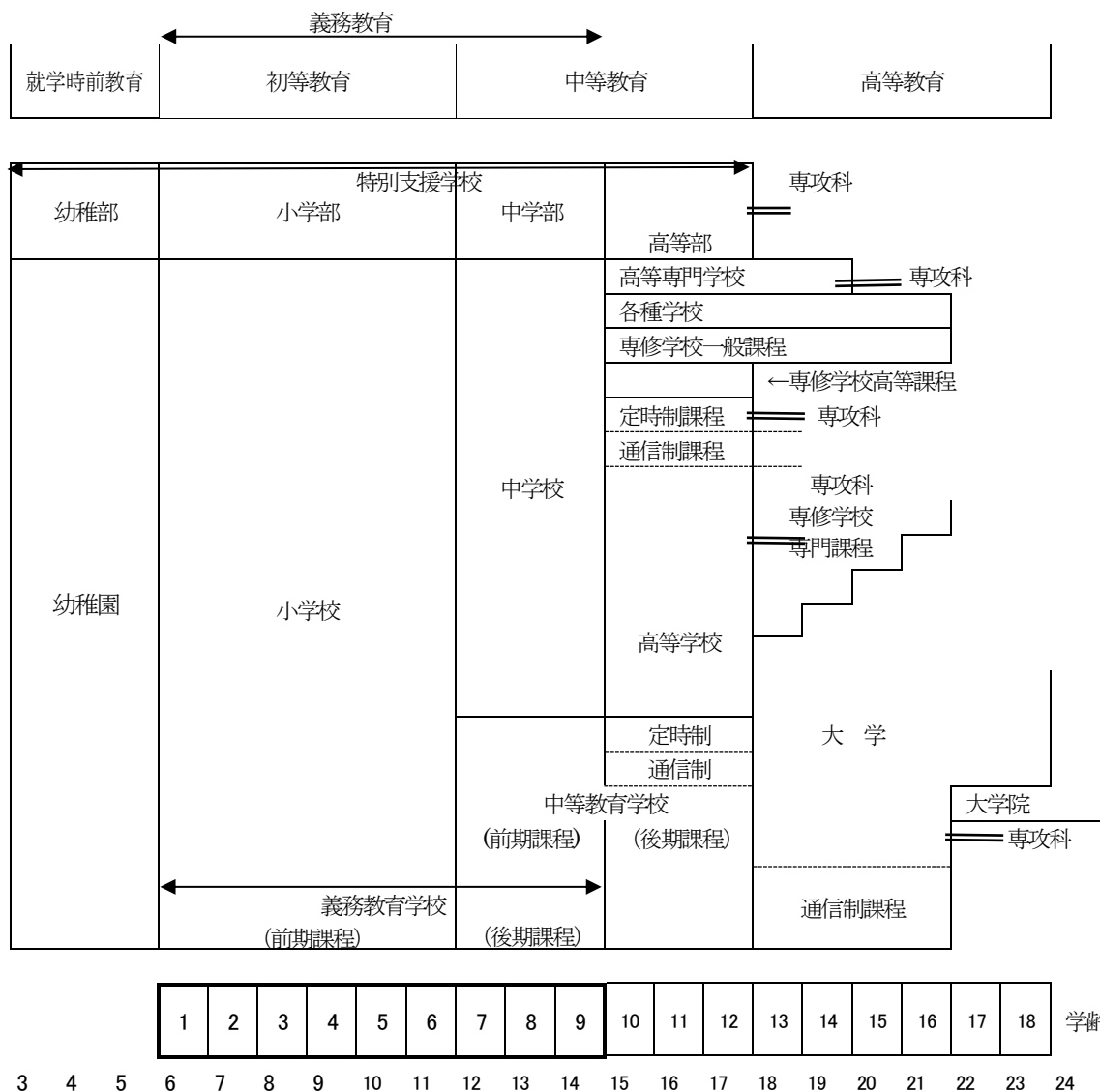


がっこうきょういくせいど

1. 学校 教育 制度

にほん がっこうけいとうず 日本の学校系統図



- 就学時前教育について

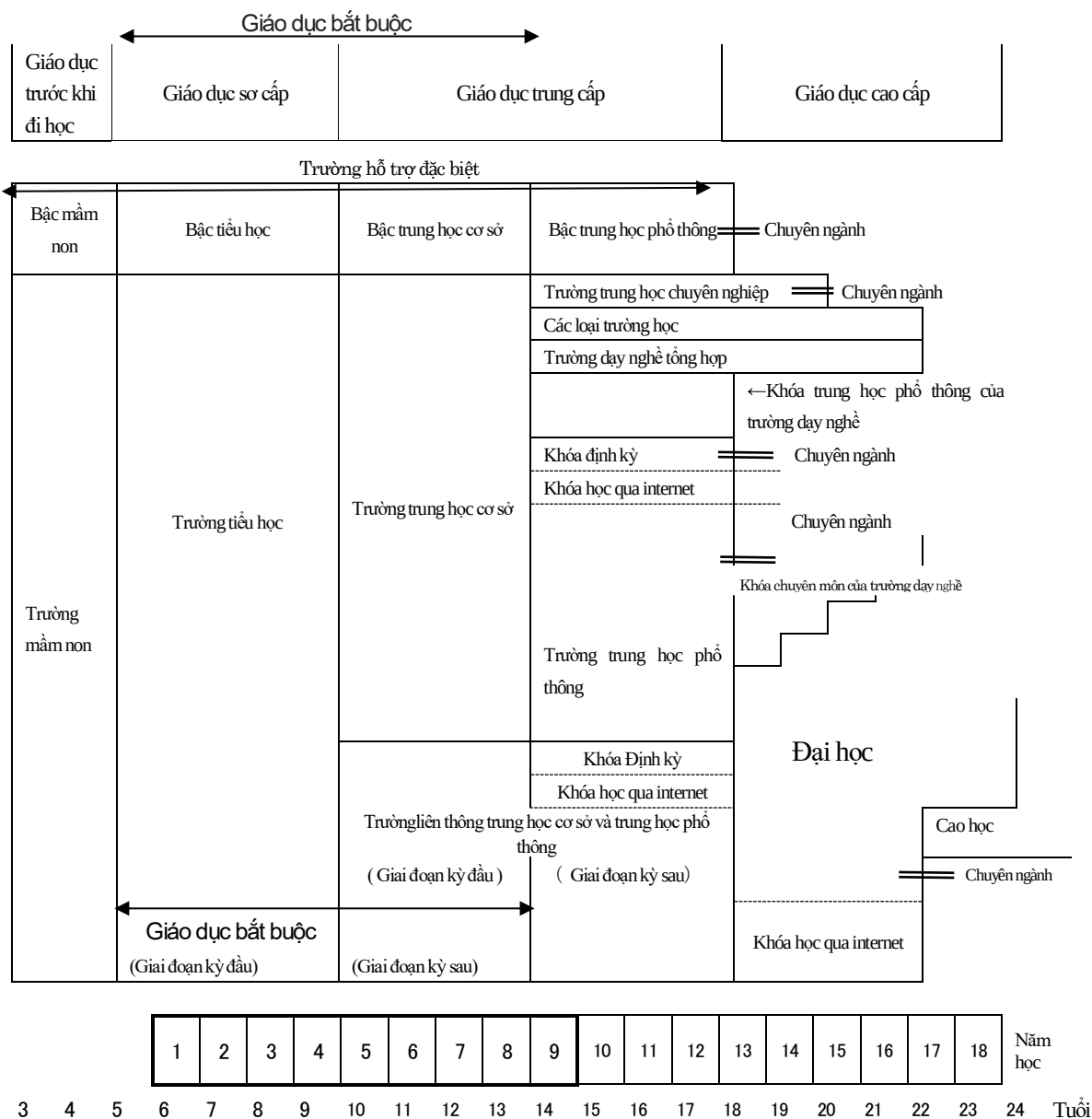
満3歳から小学校就学までの幼児を対象とし、幼稚園で行われています。
- 義務教育について

義務教育は、満6歳～満15歳までの9年間、小、中学校、義務教育学校及び特別支援学校（小学部・中学部）で行われています。
- 初等中等教育について

小学校は、満6歳を過ぎた最初の4月から入学することができ、6年間の教育を受けます。小学校を卒業すると、中学校に入ることができ、3年間の教育を受けます。高等学校は、小学校及び中学校における義務教育を修了した人を対象に普通教育及び専門教育を行っており、通常3年間の教育を受けます。また、障害のある子どものために、通級指導教室、特殊学級が設置されている小・中学校や特別支援学校があります。そこでは、児童一人一人の障害の状況に応じたきめ細かな教育が行われています。

1. Chế độ giáo dục học đường

Biểu đồ hệ thống các trường học ở Nhật Bản



(1) Giáo dục trước khi đi học

Các em từ 3 tuổi đến trước khi vào tiểu học sẽ được học tại các trường mẫu giáo.

(2) Giáo dục bắt buộc

Giáo dục bắt buộc trong thời gian 9 năm (từ 6 đến 15 tuổi) tại các trường tiểu học, trung học cơ sở, các trường giáo dục bắt buộc, và các trường hỗ trợ đặc biệt (ở bậc tiểu học và trung học cơ sở).

(3) Về giáo dục sơ cấp và trung cấp

Trường tiểu học thực hiện đào tạo trong 6 năm. Có thể nhập học vào trường tiểu học từ tháng 4 đầu tiên khi đã đủ 6 tuổi. Sau khi tốt nghiệp tiểu học, các em học tiếp lên trung học cơ sở trong 3 năm. Sau khi hoàn thành giáo dục bắt buộc ở bậc tiểu học và trung học cơ sở, các em học tiếp lên bậc trung học phổ thông và có thể lựa chọn vào trường chuyên môn, hoặc trường bình thường với thời gian đào tạo là 3 năm.

Ngoài ra, có các trường hỗ trợ đặc biệt và trường giáo dục đặc biệt liên thông (cấp tiểu học, trung học cơ sở) được thành lập dành cho học sinh khuyết tật. Thêm nữa, các em sẽ được hướng dẫn học tập cụ thể tùy theo mức độ khuyết tật của mỗi học sinh.

こうりつしょう ちゅうがっこうおよ とくべつしえんがっこう しょうがくぶ ちゅうがくぶ じゅぎょうりょう むしょう
公立小・中学校及び特別支援学校の小学部・中学部の授業料は無償です。

(4) 高等教育について

こうとうきょうい く しょう だいがく たんきだいがく おこな こうど せんもんてき きょうい く おこな きかん つうじょう
高等教育は、主として大学と短期大学で行われています。これらは、高度で専門的な教育を行う機関で、通常、
だいがく しょうぎょうねんげん ねん たんきだいがく ねん こうど こうとうきょうい く おこな きかん だいがくいん ねん
大学の修業年限は4年、短期大学は2年です。さらに高度な高等教育を行う機関として大学院（2年ないし5
ねん）があります。

ほか しょうぎょうとう ひつよう のうりよく いくせい きかん せんもんがっこう おも ねん
なお、この他に職業等に必要の能力を育成する機関として専門学校（主に2年）があります。

2. 教育内容

(1) 教育課程（カリキュラム）

がっこう まな もんぶかがくしょう さくせい がくしゅうしどうりょう さだ かくがっこう
学校でどのようなことを学ぶかは、文部科学省が作成する学習指導要領によって定められています。各学校の
きょうい く かい てい きじゅん かくきょうかう へんせい
教育課程は、それを基準として、各教科等から編成されています。

(2) 学習教科について

しょうがっこう こくご しゃかい さんすう りか せいかつ おんがく ず が こうさく かい てい たいいく どうとく がいこくご がいこくごかつどう とくべつ
小学校では、国語、社会、算数、理科、生活、音楽、図画工作、家庭、体育、道徳、外国語、外国語活動、特別
かつどうおよ そうごうてき がくしゅう じかん がくしゅう
活動及び総合的な学習の時間について学習します。

ちゅうがっこう こくご しゃかい すうがく りか おんがく びじゅつ ほけんたいいく ぎじゅつ かい てい がいこくご どうとく とくべつかつどうおよ そうごうてき
中学校では、国語、社会、数学、理科、音楽、美術、保健体育、技術・家庭、外国語、道徳、特別活動及び総合
な学習の時間について学習します。外国語は原則として、英語を学びます。

しょう ちゅうがっこう つうきゅうしどうきょうしつ とくしゅがつきゅう せつち しょう ちゅうがっこう とくべつしえんがっこう じゅぎょう つうじょう
小・中学校、通級指導教室や特殊学級が設置されている小・中学校、特別支援学校とも、授業は通常
にほんご おこな
日本語により行われます。

(3) 教科書について

がくしゅう しょう きょうかしょ しょう ちゅうがっこう とくべつしえんがっこう しょうがくぶおよ ちゅうがくぶ じどうせいと たい しんがくねん
学習に使用する教科書は、小・中学校、特別支援学校の小学部及び中学部の児童生徒に対して、新学年にな
るたびにくに むしょう ひとりひとり きゅうよ
るたびに国から無償で一人一人に給与されます。

こうとうがっこうおよ とくべつしえんがっこう こうとうぶ くに むしょうきゅうよ とくべつしえんがっこう
なお、高等学校及び特別支援学校の高等部については、国からは無償給与されません。（ただし、特別支援学校の
こうとうぶ とどうふけんきょういぐいいんかい こうにゅうひょう ぜんがくほじょう
高等部については、都道府県教育委員会から購入費用の全額補助が受けられます。）

がっこう きょうかしょがい ほじょきょうざい さんこうしょ しょう こうにゅう
また、学校では、教科書以外にも補助教材といわれる参考書などを使用することがあり、それらについては、購入
ひよう しはら
費用を支払わなければなりません。

(4) 進級・進学について

にほん ぎ むきょうい く きかん と きゅう せいど にゅうがく へんにゅうがく がくねん じゅんじ じょうきゅうがくねん がくしゅう
日本では、義務教育の期間は飛び級の制度はなく、入学（編入学）した学年から順次、上級学年の学習へ
すす と進んでいきます。義務教育終了後、高等学校に進学する際は、通常は入学者選抜試験を受けることになりま
す。

(5) 就学援助について

けいざいてきりゅう こうりつ しょう ちゅうがっこう しゅうがく こんなん しちようそんきょういぐいいんかい みと ぼあい がくようひん
経済的理由により、公立の小・中学校への就学が困難と市町村教育委員会から認められた場合、学用品
こうにゅう がっこうきゅうしよくひとう ひつよう えんじょう
の購入や学校給食費等の必要な援助が受けられます。

くわ す しちようそんきょういぐいいんかい といあわ
詳しくは、お住まいの市町村教育委員会にお問合せください。

Tiền học phí của trường tiểu học, trung học công lập hoặc trường hỗ trợ đặc biệt (cấp tiểu học ,trung học) sẽ được miễn phí.

(4) Về giáo dục bậc cao

Giáo dục bậc cao chủ yếu được thực hiện ở trường đại học bình thường và đại học ngắn hạn. Đây là những cơ quan đào tạo kiến thức chuyên môn cao cấp, thông thường thời gian đào tạo ở bậc đại học là 4 năm, đại học ngắn hạn là 2 năm. Ngoài ra còn có các cơ sở đào tạo kiến thức chuyên môn ở cấp cao hơn là cao học (thời gian đào tạo từ 2 hoặc 5 năm). Ngoài ra, còn có các trường cao đẳng chuyên môn (thời gian đào tạo chủ yếu là 2 năm) với vai trò là cơ sở đào tạo các kỹ năng cần thiết trong nghề nghiệp.

2. Nội dung giáo dục, đào tạo

(1)Chương trình giáo dục, đào tạo (Giáo trình)

Nội dung học được các trường sắp xếp dựa theo “nội dung chỉ đạo hướng dẫn học tập “của Bộ Khoa học kỹ thuật thể thao và văn hóa giáo dục (MEXT) Nhật Bản.

Các giáo trình của các trường được soạn dựa trên nội dung này.

(2)Các môn học

Các môn học ở bậc tiểu học: Quốc ngữ, Xã hội, Tính toán, Tự nhiên, Sinh hoạt, Âm nhạc, Vẽ, Gia đình, Đạo đức, Ngoại ngữ và các hoạt động sử dụng ngoại ngữ, giờ học tổng hợp và các hoạt động đặc biệt.

Các môn học ở bậc trung học cơ sở: Quốc ngữ, Xã hội, Quốc ngữ, Tự nhiên, Âm nhạc, Mỹ thuật, Thể dục rèn luyện sức khỏe, Kỹ thuật-Gia đình, Ngoại ngữ, Đạo đức, giờ học tổng hợp và các hoạt động đặc biệt. Trên nguyên tắc, môn ngoại ngữ được học là tiếng Anh.

(3)Về sách giáo khoa

Sách giáo khoa sử dụng trong các trường sau sẽ được nhà nước cấp miễn phí vào mỗi đầu năm học mới : trường tiểu học, trung học cơ sở, cấp tiểu học, trung học cơ sở của các trường hỗ trợ đặc biệt. Đối với các trường trung học phổ thông và trường hỗ trợ đặc biệt (bậc cao) thì không được cấp sách miễn phí.

Tuy nhiên đối với trường hỗ trợ đặc biệt (bậc cao) thì có thể nhận hỗ trợ toàn bộ số tiền mua sách giáo khoa từ ủy ban giáo dục tỉnh.

※Lưu ý còn có những tài liệu tham khảo ngoài sách giáo khoa được sử dụng ở trường. Tiền mua tài liệu này thì phải tự trả tiền.

(4)Về việc lên lớp và chuyển cấp học

Ở Nhật Bản, trong thời gian giáo dục bắt buộc không áp dụng chế độ vượt cấp, mà sẽ theo thứ tự từng năm nhập học (hoặc chuyển trường) đến năm tiếp theo. Sau khi kết thúc giai đoạn giáo dục bắt buộc, khi học tiếp lên cấp trung học phổ thông, thông thường phải tham dự kỳ thi vào trường.

(5)Về hỗ trợ đi học

Tùy vào điều kiện kinh tế, nếu được các ủy ban giáo dục địa phương xác nhận là gặp khó khăn trong việc theo học vào các trường tiểu học và trung học công lập thì có thể được hỗ trợ phần chi phí mua dụng cụ học tập, chi phí suất ăn ở trường.

Xin hãy hỏi thông tin chi tiết tại Ủy ban giáo dục địa phương nơi đang sống.

3. 学校の一日

授業時間数や下校時間は、曜日や学年により異なります。1年生は1日だいたい5時限で、6年生は、1日だいたい6時限（1時限は、一般に、小学校は45分、中学校は50分）です。土曜日、日曜日は休みです。

(1) 給食時間

小学校及び中学校では、多くの場合、学校教育活動の一環として学校給食が実施されています。学校給食では、子どもたちが、自分たちで配膳したり、後かたづけをするほか、みんなそろって楽しく、栄養バランスのとれた食事をするを通じ、正しい食事の在り方や好ましい人間関係を学び、生涯にわたって健康な生活を送れるよう、様々な工夫がなされています。

学校給食にかかる経費のうち、食材料費については、保護者が負担することとなっており、地域や学年によって異なりますが、1ヶ月あたり3,500円～4,500円程度の負担となっています。

なお、一部の中学校等では、学校給食が実施されていない場合もあります。

(2) 清掃時間

日本の学校では、自分たちの使う教室や校庭などを皆で分担して、きれいに清掃します。

(3) 部活動

児童生徒のうち希望者は、放課後に、運動や文化的な活動を行うことができます。中学校では、土日に部活動を行う学校もあります。

4. 学校の一年（学校によって1年を3期に分ける3学期制と2期に分ける2学期制があります。）

(1) 始業式

学期の始まりを告げる行事です。

(2) 入学式

1年生に入学する児童生徒を迎え、祝福する行事です。

(3) 身体測定・定期健康診断

児童生徒の身長、体重、座高の発育の様子を測定します。また、健康状態を医師が診断します。

(4) 修学旅行

主に最高学年において、学年全員で数日間の旅行・宿泊をします。

(5) 校外学習

教室では勉強できないことを、徒歩やバス等で校外に出て、自然や歴史・文化に親しみながら学びます。

(6) 学習参観・学級懇談会

児童生徒が毎日どのように学校や家庭での生活をしているかについて、保護者がそろって教室での授業風景を見たり、保護者と担任の先生が情報を交換する機会です。

(7) 終業式

学期の終わりを告げる行事です。

3. Một ngày ở trường học

Thời gian học trên lớp và hết tiết học thay đổi theo các ngày trong tuần và lớp. Lớp 1 thì một ngày có khoảng 5 tiết, lớp 6 thì một ngày có khoảng 6 tiết (1 tiết học thông thường là 45 phút ở trường tiểu học và 50 phút ở trường trung học). Theo nguyên tắc, thứ bảy, chủ nhật được nghỉ.

(1) Giờ bữa ăn trưa

Nhiều trường tiểu học và trung học cơ sở xem bữa ăn trưa như một hoạt động trong giáo dục tại trường. Thông thường, việc phát bữa trưa và dọn dẹp sau khi ăn sẽ do học sinh tự đảm nhiệm. Thông qua việc cùng nhau làm việc và ăn bữa ăn đầy đủ dinh dưỡng, các em vừa học được cách ăn uống đúng cách vừa học cách tạo dựng mối quan hệ con người tốt đẹp, để có thể có một sức khỏe tốt đến suốt đời.

Đối với chi phí bữa ăn ở trường, tiền nguyên liệu để nấu ăn sẽ để phụ huynh chi trả, từ theo vùng và lớp mà chi phí hàng tháng sẽ vào khoảng 3,500 yên ~ 4,500 yên.

Tuy nhiên, có một số trường trung học cơ sở không tổ chức cung cấp bữa ăn trưa tại trường.

(2) Thời gian làm vệ sinh

Tại trường học ở Nhật, học sinh phải tự phân công nhau dọn dẹp phòng học và sân trường, v.v. những nơi mà mình đã sử dụng.

(3) Hoạt động câu lạc bộ

Các học sinh có nhu cầu có thể tham gia vào các hoạt động câu lạc bộ (vận động hay hoạt động văn hóa). Cũng có trường trung học, hoạt động câu lạc bộ được tổ chức vào thứ 7, chủ nhật.

4. Một năm học (tùy theo từng trường, 1 năm học chia làm 3 học kỳ, hoặc 2 học kỳ)

(1) Lễ khai giảng

Buổi lễ thông báo bắt đầu học kỳ.

(2) Lễ nhập học

Đây là buổi lễ chúc mừng các học sinh năm thứ nhất.

(3) Kiểm tra thân thể, khám sức khỏe định kỳ

Đo chiều cao, cân nặng, mức độ phát triển của học sinh. Bác sĩ sẽ kiểm tra tình trạng sức khỏe của học sinh.

(4) Đi tham quan học hỏi

Chủ yếu được tổ chức vào năm cuối cấp, toàn thể học sinh cùng cấp cùng nhau đi tham quan và trở lại trong vài ngày.

(5) Học tập ngoài trường

Đi bộ hoặc đi xe bus ra bên ngoài trường để học hỏi thêm về thiên nhiên, lịch sử, văn hoá những kiến thức không thể học ở trong lớp được.

(6) Tham quan giờ học, họp phụ huynh

Các phụ huynh đến trường và tham quan tình hình giờ học cũng như hoạt động của học sinh tại trường. Ngoài ra, buổi họp phụ huynh là cơ hội tốt để phụ huynh và giáo viên chủ nhiệm cùng nhau trao đổi thông tin.

(7) Lễ tổng kết

Buổi lễ thông báo kết thúc học kỳ.

(8) 夏休み

7～8月に約30日～40日間の長い休みをとります。夏休みの課題を出す学校がほとんどです。
学校により補習等や部活動などをすることもあります。

(9) 避難訓練・引渡し訓練

火事や地震などの災害の危険があるとき、安全な場所へ逃げたり、保護者に引き渡すための訓練です。

(10) 運動会

短距離走やリレー、玉入れやダンスなどをしたり、友達の応援をしながら、運動に親しむ行事です。学校によ
っては、家族も参加できる種目を用意しています。

(11) 音楽・演劇鑑賞会

優れた芸術を鑑賞したり、聴いたりして心を豊かにします。

(12) 学芸会・文化祭

図画工作、技術、家庭科等で製作した作品や社会科・理科等で学習したレポートなどを展示したり、楽器の
演奏や合唱、演劇等の発表をしたり、それらを鑑賞したりする会です。

(13) 冬休み

12月～1月の年末年始に比較的短い休みをとります。

(14) 卒業式

最上級生の学校の卒業を祝う行事です。

(15) 修了式

学期の終業式であるとともに、1年の締めくくりを行う行事です。

(16) 春休み

3月の修了式が終わると、春休みになります。この休みが終わると進級して、4月から新しい学年で勉強
することになります。

(17) 国民の祝日

日本の国民こぞって祝い、感謝し、又は記念する日をいい、この日は学校も休みになります。

がつついたち 1月1日	とし 年のはじめを祝います。
がつだいい げつようび せいじん ひ 1月第2月曜日（成人の日）	おとな はたち じかく みずか い ぬ せいねん いわ 大人（二十歳）になったことを自覚し、自ら生き抜こうとする青年を祝い はげ 励まします。
がつ にち けんこくきねん ひ 2月11日（建国記念の日）	けんこく くに あい ころ やしな 建国をしのび、国を愛する心を養います。
がつしゅんぶん ひ 3月春分日（春分の日）	しぜん せいぶつ 自然をたたえ、生物をいつくしみます。
がつ にち しょうわ ひ 4月29日（昭和の日）	げきどう ひ へ ふっこう と しょうわ じだい かえり くに しょうらい おも 激動の日々を経て、復興を遂げた昭和の時代を顧み、国の将来に思いを いたします。
がつ か けんぼうきねん ひ 5月3日（憲法記念日）	にほん くに けんぼう せこう きねん くに せいちよう ねが 日本の国の憲法の施行を記念し、国の成長を願います。
がつ か ひ 5月4日（みどりの日）	しぜん した おんけい かんしや ゆた ころ 自然に親しむとともにその恩恵に感謝し、豊かな心をはぐくみます。

(8) Nghỉ hè

Nghỉ hè dài khoảng 30 đến 40 ngày (tháng 7, tháng 8). Hầu như trường nào cũng có bài tập khi nghỉ hè. Cũng có trường có tổ chức học thêm và hoạt động câu lạc bộ.

(9) Luyện tập tránh nạn , đón học sinh về

Về luyện tập tránh nạn (chạy đến nơi an toàn) , và luyện tập việc đưa đón học sinh về khi có xảy ra thiên tai như cháy nổ, động đất v.v.

(10) Đại hội thể dục thể thao

Đây là hoạt động thể thao để các học sinh cùng tham gia hợp sức với nhau như chạy cự ly ngắn, chạy tiếp sức, thi gom bóng vào rổ, nhảy múa v.v..

Tùy theo trường học ,Phụ huynh cũng có thể cùng tham gia một số môn.

(11) Hội thưởng thức âm nhạc, kịch

Đây là dịp để thưởng thức các tác phẩm nghệ thuật đặc sắc, làm phong phú thêm tâm hồn.

(12) Lễ hội mỹ thuật, hội giao lưu văn hóa

Đây là lễ hội để triển lãm , thưởng thức các tác phẩm, bài viết trong các môn học, phát biểu ,trình diễn bằng nhạc cụ và hợp xướng, diễn kịch do chính các học sinh thực hiện.

(13) Nghỉ đông

Kỳ nghỉ tương đối ngắn (Tháng 12 ~ tháng 1).

(14) Lễ tốt nghiệp

Lễ chúc mừng các học sinh cuối cấp tốt nghiệp.

(15) Lễ bế giảng năm học

Vừa là buổi lễ kết thúc học kỳ cuối, đồng thời cũng khép lại một năm học.

(16) Nghỉ xuân

Sau khi buổi lễ bế giảng kết thúc ,sẽ là kỳ nghỉ xuân. Sau khi kết thúc kì nghỉ xuân này sẽ được lên lớp, từ tháng 4 năm sẽ học tiếp lên lớp trên.

(17) Ngày nghỉ lễ cả nước

Đây là ngày kỷ niệm, cảm tạ, chúc mừng trên toàn quốc ,cho nên trường học cũng nghỉ.

Ngày 1/1 (ngày đầu năm)	Mừng ngày đầu năm
Ngày thứ hai tuần thứ 2 của tháng 1 (Ngày Lễ thành nhân)	Ngày lễ chúc mừng các thiếu niên trở thành người lớn (20 tuổi), từ đây có thể tự sống cuộc sống của mình.
Ngày 11/2 (Ngày Quốc khánh)	Nuôi dưỡng tinh thần yêu nước.
Ngày Xuân phân tháng 3	Ca ngợi thế giới tự nhiên và vạn vật.
Ngày 29/4 (Ngày Syowa)	Ngày tưởng nhớ lại việc Nhật Bản đã trải qua nhiều biến động, những năm tháng thịnh vượng thời Syowa và hy vọng vào tương lai của đất nước.
Ngày 3/5 (Ngày Lập pháp)	Kỷ niệm thi hành Hiến pháp quốc gia, cầu mong cho sự phát triển của đất nước.
Ngày 4/5 (Ngày Màu Xanh)	Ngày cảm ơn thiên nhiên và nuôi dưỡng tâm hồn phong phú.

がつかひ 5月5日（こどもの日）	じんかく おも こうふく はは かんしや こどもの人格を重んじ、こどもの幸福をはかるとともに、母に感謝します。
がつだい げつようび うみ ひ 7月第3月曜日（海の日）	うみ おんけい かんしや かいようこくにほん はんえい ねが 海の恩恵に感謝するとともに、海洋国日本の繁栄を願います。
がつ にち やま ひ 8月11日（山の日）	やま した きかい え やま おんけい かんしや 山に親しむ機会を得て、山の恩恵に感謝する。
がつだい げつようび けいろ う ひ 9月第3月曜日（敬老の日）	たねん しゃかい つ ろうじん けいあい ちようじゅ いわ 多年にわたり社会に尽くしてきた老人を敬愛し、長寿を祝います。
がつしゅうぶん ひ しゅうぶん ひ 9月秋分日（秋分の日）	そせん うやま ひとびと 祖先を敬いなくなった人々をしのびます。
がつだい げつようび たいいく ひ 10月第2月曜日（体育の日）	す ぽ ー つ した けんこう しんしん スポーツに親しみ、健康な心身をつちかいます。
がつか ぶんか ひ 11月3日（文化の日）	じゅう へいわ あい ぶんか 自由と平和を愛し、文化をすすめます。
がつ にち きんろうかんしや ひ 11月23日（勤労感謝の日）	きんろう せいさん いわ こくみん かんしや 勤労をたっぴ、生産を祝い、国民たがいに感謝しあいます。
がつ にち てんのうたんじょうび ひ 12月23日（天皇誕生日）	てんのうたんじょうび いわ 天皇誕生日を祝います。

5. 教育相談

日本の学校では、子どもと先生、または保護者と先生が話し合う教育相談の機会があります。子どもの生活上の問題、例えば、いじめ、不登校、進学の悩みなどは、この機会を利用すれば良いでしょう。必要な場合には、通訳などを介して相談することも良いでしょう。

学校の教育相談の機会は、概ね次のとおりです。

(1) 家庭訪問

学校の担任の先生が、子どもの家を訪問して、子どもの学校や家庭での様子について話し合います。学校によっては実施しないところもあります。

(2) 保護者会（学級懇談会）

保護者が学校に行って、校長先生の話を聞いたり、担任の先生と話し合いをします。個人的な相談よりは、子どもたち全体に関わる問題について話し合うことが中心となります。

(3) 個人面談

通常は、子ども自身や子どもの保護者と担任の先生との間で行われる話し合いや相談をいいます。（子ども、保護者、担任の先生の3人で話し合うこともあります。）

個人的な悩みや問題を相談する上で、最も良い機会となります。個人面談は定められた曜日に行いますが、担任から事前に通知されます。また、学校によっては、保護者の申し出により、都合の良い日時に面談したり、通訳をつけたりするなどの配慮をします。

Ngày 5/5 (Ngày thiếu nhi)	Nâng niu và bảo vệ hạnh phúc trẻ em, đồng thời tạ ơn người mẹ.
Ngày thứ hai tuần thứ 3 của tháng 7 (Ngày của Biển)	Tạ ơn sự ưu đãi của biển cả, cầu mong sự phát triển của đất nước vốn được bao bọc bởi biển.
Ngày 11/8 (Ngày của Núi)	Tạo cơ hội gần gũi với núi non, cảm tạ ưu đãi của núi rừng
Ngày thứ hai tuần thứ 3 của tháng 9 (Ngày Kính lão)	Thể hiện lòng kính trọng những người lớn tuổi đã cống hiến cho xã hội, mừng sự trường thọ.
Ngày Thu phân tháng 9	Ngày kính nhớ tổ tiên, cầu nguyện cho những người đã khuất.
Ngày thứ hai tuần thứ 2 của tháng 10 (Ngày thể thao)	Ngày hoạt động thể thao, nuôi dưỡng một thân thể khỏe mạnh.
Ngày 3/11 (Ngày Văn hóa)	Yêu tự do và hòa bình, phát triển văn hóa.
Ngày 23/11 (Ngày Cảm tạ Lao động)	Quý trọng lao động, mừng sản xuất và cảm tạ lẫn nhau.
Ngày 23/12 (Ngày sinh Nhật Hoàng)	Mừng sinh nhật Nhật Hoàng.

5. Trao đổi về giáo dục

Tại trường học của Nhật, có những dịp trao đổi về việc giáo dục giữa phụ huynh và giáo viên cũng như giữa giáo viên và học sinh. Đây là cơ hội tốt để trao đổi các vấn đề trong sinh hoạt học đường như việc miệt thị bạn bè, không đến trường, những lo lắng khi học tiếp lên lớp trên v.v. Trong trường hợp cần thiết, có thể trao đổi thông qua người phiên dịch. Ở trường, có các cơ hội trao đổi về giáo dục như các mục tiếp theo

(4) Thăm hỏi gia đình

Giáo viên chủ nhiệm sẽ ghé thăm gia đình học sinh và trao đổi với phụ huynh về tình hình của học sinh tại trường học và ở nhà. Tuy nhiên một số trường không thực hiện hoạt động này.

(5) Họp hội phụ huynh (Buổi lễ thân mật với người cùng khóa)

Phụ huynh đến trường trao đổi, trình bày với thầy hiệu trưởng, giáo viên chủ nhiệm. Các cuộc nói chuyện riêng liên quan chủ yếu đến toàn bộ vấn đề của học sinh.

(6) Trao đổi cá nhân

Thông thường, đây là cuộc nói chuyện giữa bản thân học sinh hoặc phụ huynh với giáo viên chủ nhiệm (cũng có trường hợp cả 3 bên cùng nhau nói chuyện).

Đây là cơ hội tốt nhất cho việc trao đổi về các lo lắng và vấn đề cá nhân. Trao đổi cá nhân được tiến hành theo thời gian (thứ) đã quy định và được giáo viên chủ nhiệm thông báo từ trước. Ngoài ra, tùy theo từng trường, dựa theo nguyện vọng của phụ huynh mà sắp xếp các cuộc trao đổi vào thời gian thích hợp hoặc bố trí người phiên dịch.

年 月 日
Năm Tháng Ngày

保護者 様
Kính gửi : Quý phụ huynh

(Tên trường học) 学校 校長
Hiệu trưởng

就学時健康診断のお知らせ
Thông báo khám sức khỏe trước khi nhập học

就学時健康診断を下記のとおり実施いたします。入学予定のお子様と一緒にお越しください。

やむを得ず欠席する場合は、学校へ連絡してください。

Khám sức khỏe trước khi nhập học sẽ được diễn gia vào thời gian như dưới đây.Các học sinh sẽ nhập học cùng với phụ huynh. Nếu trường hợp thể tham gia được , hãy liên lạc với nhà trường.

記

Ký

1. 日 時 年 月 日 ()
Ngày giờ Năm Tháng Ngày (thứ)
時 分 ~ 時 分
giờ phút ~ giờ phút

2. 場 所 小学校 体育館
Địa điểm nhà thể dục trường tiểu học

3. 連 絡 先 _____ 小学校
Địa chỉ liên lạc (Tên trường học)

TEL ()
Số điện thoại:

年 月 日
Năm Tháng Ngày

保護者 様
Kính gửi : Quý phụ huynh

(Tên trường học) 学校 校長
Hiệu trưởng

入学式のお知らせ
Thông báo về Lễ nhập học

入学式を下記のとおり実施いたします。保護者の方もご出席ください。

Lễ nhập học sẽ diễn ra như phía dưới. Kính mong tham gia của phụ huynh.

やむを得ず欠席する場合は、学校へ連絡してください。

Nếu không thể tham gia được, xin vui lòng liên hệ tới nhà trường.

(連絡先 _____ 学校 TEL _____)
(Địa chỉ liên lạc: (Tên trường học) số điện thoại _____)

記

Ký

1. 日 時 年 月 日 () 午前 時 分
Ngày giờ Năm Tháng Ngày (thứ) Buổi sáng giờ phút
2. 場 所 学校 体育館
Địa điểm Nhà thể dục của trường
3. 日 程
Lịch trình : ~ : 受 付 (場所: 体育館) lễ tân (địa điểm: nhà thể dục)
: ~ : 入学式 Lễ nhập học
: ~ : 学級活動 Hoạt động lớp học
: 下 校 Rời khỏi trường

4. 持 ち 物

Đồ mang theo

- ・ 入学通知書 Giấy thông báo nhập học
- ・ 筆記用具 Dụng cụ ghi chép
- ・ 上履き (保護者の方もご用意ください。) giày đi trong nhà (người bảo lãnh cũng mang)
- ・ かばん (教科書、教材を入れます。) Cặp (để đựng sách giáo khoa và đồ dùng học tập)

児童（生徒）家庭調査票
Bảng điều tra gia đình học sinh

学校(Tên trường học)

児童 (生徒) học sinh	ふりがな 氏 名 Họ tên		男・女 nam・nữ	年 月 日 Sinh Năm Tháng Ngày
	現住所 Địa chỉ	TEL số điện thoại		
	(変更) (thay đổi)	TEL số điện thoại		
保護者 phụ huynh	ふりがな 氏 名 Hiragana Họ tên		児童(生徒) との続柄 Quan hệ với học sinh	
緊急連絡先 Liên lạc khẩn cấp		(父母) Bố mẹ		携帯 số điện thoại di động
		(祖父母) Ông bà		携帯 số điện thoại di động
入学前の経歴 Lý lịch trước nhập học		年 月 ～ 年 月 Năm Tháng ～ Năm Tháng 幼稚園 ・ 保育園 ・ 小学校 Trường mẫu giáo ・ nhà trẻ ・ Trường tiểu học ※新1年生のみご記入ください Ghi vào nếu là học sinh lớp 1		
外国での生活 Sống ở nước ngoài		才～ 才 tuổi ～ tuổi 国名 Tên nước () 学校名 Tên trường học ()		
日本語の能力 Năng lực tiếng Nhật		児 童 (生徒) Học sinh	日常会話 Hội thoại bình thường ☐ できない không được ☐ 少しできる được một chút ☐ できる được ひらがな chữ Hiragana ☐ 読める đọc được ☐ 読めない không đọc được	
		保護者 Phụ huynh	日常会話 Hội thoại bình thường ☐ できない không được ☐ 少しできる được một chút ☐ できる được ひらがな chữ Hiragana ☐ 読める đọc được ☐ 読めない không đọc được	
健康状態 Trạng tình sức khỏe				
健康、宗教上 食べられないもの Đồ không ăn được (do sức khỏe hoặc tôn giáo)				
学校に対する要望 Nguyên vọng tới trường học				

この調査は学校以外には秘密しますので事実を正しく記入してください。

Vì bảng điều tra này không sử dụng ngoài trường học nên xin phụ huynh hãy viết đúng sự thật.

緊急連絡先が変更になった場合には、すぐに担任まで連絡してください。

Khi địa chỉ liên lạc khẩn cấp thay đổi ,phụ huynh hãy liên lạc cho giáo viên phụ trách ngay.

学校諸経費の口座振替による集金について

本校では、学年費・給食費などの集金は、銀行等からの引き落とし制度を採用しています。ご理解いただき、下記のとおり口座振替の手続きを行ってください。

Nhà trường áp dụng chế độ thu tiền phí học tập , phí bữa trưa bằng các rút tự động từ ngân hàng. Xin phụ huynh hiểu và tiến hành làm thủ tục để nhà trường có thể rút từ ngân hàng theo như dưới đây.

記
Ký

1. 指定金融機関 銀行 支店 (TEL)
 Cơ quan tài chính chỉ định Ngân hàng Chi nhánh (Số điện thoại)

上記の金融機関に口座をお持ちでない方は新しく開設してください。

Nếu phụ huynh không có tài khoản ngân hàng nói trên thì xin mở tài khoản mới.

2. 手続き ※入学式前までにお済ませください。
Thủ tục Xin phụ huynh hoàn tất đến trước lễ nhập học.

- ① 「預金口座振替依頼書」に必要事項をご記入の上、銀行 支店へ持参してください。
Xin phụ huynh ghi vào ” Giấy yêu cầu rút tiền từ tài khoản < Deposit account transfer request >” và mang đến ngân hàng_____chi nhánh_____.
- ② 在校の兄弟姉妹がいる場合で、既に口座がある場合も、「預金口座振替依頼書」を銀行に持参してください。
(生徒一人ひとりに、預金口座振替依頼の手続きが必要です。)
- Trong trường hợp gia đình có anh chị em của học sinh đang theo học tại trường, phụ huynh vẫn phải mang “Giấy yêu cầu rút tiền từ tài khoản < Deposit account transfer request >” đến ngân hàng.
(Phụ huynh phải làm thủ tục yêu cầu rút tiền từ tài khoản< Deposit account transfer request > cho từng học sinh.)

手続きに必要なもの Những giấy tờ cần mang theo khi làm thủ tục

- ・ 預金口座振替依頼書 Giấy yêu cầu rút tiền từ tài khoản< Deposit account transfer request >
- ・ 預金通帳 Sổ tiết kiệm
- ・ 印鑑 Con dấu
- ・ 口座新設の場合は、健康保険証、運転免許証、住民票の写し等身分を証明できるもの。

Khi mở tài khoản mới phụ huynh cần mang theo giấy chứng minh như thẻ bảo hiểm, bằng lái xe, bản sao giấy chứng minh nhân dân v.v..

3. 引き落とし日 毎月 日
Ngày rút từ tài khoản ngân hàng Ngày _____ hàng tháng.

- #### 4. その他 Văn đề khác

就学援助制度を受けられる方は手続きの必要はありませんが、その旨を入学後に担任にお伝えください。（別添市町村の窓口で申請手続きが必要です。）

Đối với những gia đình nhân chế độ hỗ trợ giáo dục thì không cần tiến hành thủ tục này.

Nhưng sau khi nhập học hãy thông báo với giáo viên chủ nhiệm về việc này.

(Cần làm thủ tục đăng ký khác tại thành phố hay quận huyện.)

※お問い合わせ先 Địa chỉ liên lạc

_____ 学校 担当 _____ TEL _____
 Trường học Chủ nhiệm Số điện thoại

年 月 日
Năm Tháng Ngày

保護者 様
Kính gửi : Quý phụ huynh

(Tên trường học) 学校 校長
Hiệu trưởng

個人面談のお知らせ
Thông báo về trao đổi cá nhân

個人面談を下記の日程で実施いたします。ご多忙中とは存じますがご出席ください。

Nhà trường tổ chức gặp mặt trao đổi cá nhân trong những ngày dưới đây.

Chúng tôi biết quý phụ huynh rất bận. Nhưng xin cộng tác cùng nhà trường.

下記により、 月 日までにご都合をお知らせください。

Xin quý phụ huynh cho nhà trường biết những ngày không tham gia được trong những ngày ghi dưới đây trước ngày ____ tháng ____.

記
Ký

1. 日 時 ngày giờ

Ngày	Tháng	Thứ	Giờ : Phút	~	Giờ : Phút
月	日	()	:	~	:
月	日	()	:	~	:
月	日	()	:	~	:
月	日	()	:	~	:
月	日	()	:	~	:

※ 1人当たりの時間は 分程度です。

Việc trao đổi cá nhân khoảng _____ phút cho một người.

2. 場 所 Địa điểm

各教室
Các lớp học

3. 内 容 Nội dung

子どもたちの学習状況、生活状況、進路について等
Tình trạng học tập, sinh hoạt, tiến học của học sinh v.v.

4. そ の 他 Mục khác

決定した日時は、後日担任より連絡します。
Giáo viên chủ nhiệm sẽ liên lạc cho phụ huynh biết ngày và thời gian đã quyết định.

保護者証と上履きをご用意ください。

Khi đến mang theo dép đi trong trường và thẻ phụ huynh.

個人面談の日程調整表
Bảng điều chỉnh lịch trình gặp mặt trao đổi cá nhân

(○をつける)

(Khoanh tròn)

1. いつでもよい khi nào cũng được

2. 都合の悪い日 ngày không đến được 月 日
Tháng Ngày

年	組	番	児童（生徒）氏名
Lớp	Nhóm	số	Họ tên của học sinh

保護者氏名

Họ tên của phụ huynh

年 月 日
Năm Tháng Ngày

個人面談日程の決定について
Về quyết định lịch gặp mặt trao đổi cá nhân

先日行いました個人面談の日程調整の結果、次のように決定しましたので、ご出席をお願いいたします。
Dựa trên kết quả điều chỉnh lịch gặp mặt trao đổi cá nhân, kính mong quý phụ huynh có mặt vào ngày như quyết định dưới đây.

記

Ký

1. 児童（生徒）名

Họ tên của học sinh

2. 決 定 日 時

Quyết định ngày giờ

月

tháng

日

ngày

午後

buổi chiều

時

giờ

分～

phút ~

年 月 日
Năm Tháng Ngày

保護者 様
Kính gửi : Quý phụ huynh

(Tên trường học) 学校 校長
Hiệu trưởng

水泳学習のお知らせ
Thông báo về học bơi lội

体育（保健体育）の授業で水泳学習を実施します。

Tại giờ học thể dục sẽ tổ chức học bơi lội

つきましては、下記の事項をご理解の上、水泳学習参加承諾書を 月 日までに担任まで提出してください。

Tiếp theo, dựa theo những điều ghi phía dưới , hãy nộp giấy đăng ký tham gia học bơi lội cho giáo viên chủ nhiệm đến ngày ____ tháng ____.

記
Ký

1. 期間 月 日 () ~ 月 日 () ※体育（保健体育）の授業で実施
Thời gian tháng ngày (thứ) ~ tháng ngày (thứ) ※Thực hiện tại giờ học thể dục

2. 水泳学習の参加について về tham gia tiết học bơi lội

(1) 水泳カードの記入について（後日配布します）

Những điều về thẻ bơi lội (sẽ được phát sau)

・水泳学習の授業のある日は、毎回、下記を確認し、水泳カードに記入のうえ、（捺印・サイン・どちらでも可）をお願いします。

Những ngày có giờ học bơi lội, hãy xem những điều phía dưới và điền vào thẻ bơi lội

(đóng dấu/ ký tên / ký tên, đóng dấu đều được) các lần.

(チェック項目 : ①前夜はよく寝たか ②頭痛はしないか ③風邪はひいてないか

(Các mục cần kiểm tra : ① Hôm qua có ngủ ngon không ② Có bị đau đầu không ③ Có bị cảm không

④朝食はとったか

⑤下痢や腹痛はないか

④ Đã ăn sáng chưa

⑤ Có bị tiêu chảy và đau đầu không

⑥目に異常はないか

⑦耳に異常はないか

⑥ Có gì lạ ở mắt không

⑦ Có gì lạ ở tai không

⑧爪は伸びていないか

⑨傷やうみの出るものはないか

⑧ Có để móng tay không

⑨ Có bị chày xước, mưng mủ đầu không

⑩朝の体温

⑪その他異常はないか

⑩ Nhiệt độ cơ thể buổi sáng

⑪ Ngoài ra có gì khác thường không)

(2) 持ち物について (持ち物には必ず名前を書いてください)

Về mang theo (phải viết tên mình vào đồ mang theo)

- ・水着 (学校で決められたもの) ※「ゼッケン」をつけてください。
áo tắm (được nhà trường chỉ định) *có gắn thêm “áo số hoặc đồ có gắn số”

- ・水泳帽子 mũ bơi

- ・バスタオル khăn tắm khổ to

- ・ゴーグル (使用は自由) kính bơi (Tùy theo sở thích học sinh có thể sử dụng hay không)

(3) 次のような病気がある人は、主治医に相談し、医師の指示に従ってください。

心臓疾患、結核性疾患、リウマチ熱、腎臓疾患、脚気、肝臓疾患、糖尿病、喘息、ひきつけ、
耳鼻科疾患、眼疾患、伝染性皮膚疾患、てんかん、けが 等

Những người có bệnh như sau hãy hỏi ý kiến và nghe theo chỉ dẫn của bác sĩ :

Bệnh về tim, bệnh lao, bệnh khớp, bệnh thận, phù chân, bệnh gan, tiểu đường, hen suyễn, co giật,
tai mũi họng, bệnh về mắt, bệnh da có tính truyền nhiễm, động kinh, chấn thương, v.v..

水泳学習参加承諾書 Giấy đăng kí tham gia học bơi lội

1. 水泳学習に参加しますか？ (どちらかに○)

Có tham gia học bơi lội hay không (khoanh tròn vào “có” hoặc “không”)

水泳学習に

Học bơi lội

参加します

có tham gia

参加しません (理由

)

không tham gia (lý do :

)

2. 水泳の授業で注意してほしいことがありましたら、記入してください。

Nếu cần chú ý ở giờ học bơi lội, hãy viết ở đây

年	組	番	児童 (生徒) 氏名
Lớp	Nhóm	Số	Họ tên học sinh
保護者氏名			印
Họ tên phụ huynh			đóng dấu

水泳カード Thẻ bơi lội

年	組 氏名	平熱 () 度
Lóp Nhóm	Họ tên	Nhiệt độ trung bình() độ

水泳学習日には、水泳カードを提出していただきます。必ず保護者の方がすべての項目をチェックし、ご記入ください。

Vào ngày học bơi ,hãy nộp thẻ bơi lội này. Phụ huynh nhất thiết phải kiểm tra và ghi rõ tất cả những mục sau.

記入漏れが一つでもあると入れません。保護者印の欄は（サイン・押印・どちらでも可）です。

Nếu phía dưới có bỏ sót dù chỉ một mục thì học sinh cũng không thể vào học bơi được. Trong phần ghi của phụ huynh thì có thể (ký tên / đóng dấu / ký tên hoặc đóng dấu đều được)

忘れ物がある場合も水泳学習ができませんので、ご了承ください。

Nếu quên đồ bơi thì không thể tham gia luyện tập bơi lội được , xin hãy thông cảm và hiểu rõ điều này.

[illegible]

⑥ 目に異常はないですか Có bị vấn đề về mắt không													
⑦ 耳に異常はないですか Có bị vấn đề về tai không													
⑧ 爪は伸びていませんか Có để móng tay không													
⑨ 傷やうみの出るものはないですか Có bị trầy xước hay mọc mụn không													
⑩ その他異常はないですか。 Ngoài ra có gì lạ không													
■今朝の体温を記入してください Hãy điền nhiệt độ cơ thể sáng hôm nay													
■保護者の判定（入...○、入らない...×） Phán định của phụ huynh （ có học bơi ...○ không học bơi...× ）													
■保護者印 （Con dấu của Phụ huynh）													

先生へ

翻訳言語によっては、○と×の意味が、日本語と異なる場合もありますのでご注意ください。

<例>「②頭痛はしませんか？ Do you not have a headache？」→答えが「○（Yes）」の場合、「頭痛がする」の意味になる など

年 月 日
Năm Tháng Ngày

保護者 様
Kính gửi : Quý phụ huynh

(Tên trường học) 学校 校長
Hiệu trưởng

持久走指導・マラソン大会のお知らせ
Thông báo về lễ hội chạy Maratông và chạy bền

マラソン大会を下記のとおり実施いたします。また、大会に向けて、____月から体育（保健体育）の授業等で持久走の練習が始まります。つきましては、下記の事項をご理解の上、持久走指導・マラソン大会参加承諾書を 月 日までに担任まで提出してください。

Nhà trường tổ chức lễ hội chạy Maratông như dưới đây. Và bắt đầu luyện tập chạy bền trong giờ thể dục từ tháng để hướng tới lễ hội chạy Maratông.

Xin các phụ huynh hiểu rõ nội dung thông báo dưới đây và nộp giấy đăng ký tham gia chạy maratong, luyện chạy bền cho giáo viên chủ nhiệm đến ngày____tháng____.

※心臓疾患、腎疾患、貧血、喘息、てんかん等の病気のある人は、かかりつけの医師と相談してください。

Nếu học sinh có những bệnh như bệnh tim, bệnh thận, bệnh thiếu máu, bệnh hen suyễn, bệnh co giật v.v.. thì hãy trao đổi với bác sĩ.

記

Ký

1. 日 時	年	月	日	()
Ngày giờ	Năm	Tháng	Ngày	(thứ)
	午前	時	分	～ 時 分
	Buổi sáng	giờ	phút	～ giờ phút

(雨天の場合____月____日に延期します。)

(Nếu trời mưa thì chuyển sang tháng____ngày____.)

※上記のほか、授業や業間休みなどに持久走の練習を行います。

Ngoài ra việc luyện tập chạy bền sẽ được tổ chức trong giờ học, giờ giải lao.

2. 場 所	学校 周辺
Địa điểm	Xung quanh trường

持久走指導・マラソン大会 参加承諾書

Giấy nhận lời tham gia lễ hội chạy Maratông và hướng dẫn chạy bền

1. 持久走の練習に参加しますか？（どちらかに○）

Có tham gia luyện tập chạy bền không? (Khoanh tròn○ vào một trong hai)

持久走の練習に 参加します

Luyện tập chạy bền Có tham gia

参加しません (理由)

Không tham gia (Lý do)

2. 持久走の練習に参加する児童（生徒）の健康状態はどうですか？（どちらかに○）

Tình trạng sức khỏe của học sinh tham gia luyện tập chạy bền như thế nào? (Khoanh tròn○ vào một trong hai)

健康状態は 良好である

Tình trạng sức khỏe Tốt

良好ではないが医師の許可を受けている

Không tốt nhưng bác sỹ cho phép tham gia

(症状 Tình trạng bệnh)

3. マラソン大会に参加しますか？（どちらかに○）

Có tham gia lễ hội chạy Maratông không? (Khoanh tròn○ vào một trong hai)

マラソン大会に 参加します

Lễ hội chạy Maratong Có tham gia

参加しません (理由)

Không tham gia (Lý do)

4. 持久走の練習・マラソン大会で注意してほしいことがありましたら、記入してください。

Nếu cần chú ý thêm tại lễ hội chạy Maratông , khi luyện tập chạy bền, xin hãy ghi vào đây.

年	組	番	児童（生徒）氏名
Lớp	Nhóm	Số	Họ tên của học sinh

保護者氏名	印
Họ tên của phụ huynh	Đóng dấu

年 月 日
Năm Tháng Ngày

保護者 様
Kính gửi : Quý phụ huynh

(Tên trường học) 学校 校長
Hiệu trưởng

修学旅行のお知らせ
Thông báo về cuộc đi tham quan học hỏi

修学旅行を下記のとおり実施いたします。
Trường học tổ chức cuộc đi tham quan học hỏi theo như dưới đây.
____月____日までに参加の有無を担任までお知らせください。
Xin phụ huynh cho giáo viên chủ nhiệm biết có tham gia hay không đến tháng____ ngày_____.

記
Ký

1. 目 的 Mục đích
古都の文化・歴史に直接触れ、学ぶことにより日本文化への理解を深める。
Để hiểu thêm được văn hóa của Nhật Bản, học sinh sẽ đến thăm quan và hiểu thêm về lịch sử văn hóa của cố đô.
友人や教師等との集団生活を通して、社会的な関係について学び、協調性を身につける。
Học sinh sẽ được sinh hoạt tập thể cùng với bạn bè và thầy cô giáo, sẽ hiểu thêm về quan hệ xã hội cũng như tính cộng tác trong tập thể.
友人との交流を深め、より豊かな人間関係をつくり、学校生活の楽しい思い出をつくる。
Học sinh sẽ được giao lưu với bạn bè, đây là cơ hội để tạo ra những tình bạn thân thiết và sẽ là một kỷ niệm vui và đáng nhớ trong thời học sinh.

2. 日 時 年 月 日 () ~ 年 月 日 ()
Ngày giờ Năm Tháng Ngày (thứ) ~ Năm Tháng Ngày (thứ)

3. 目 的 地 Nơi đến 奈良・京都 Nara / Kyoto

4. 宿 泊 先 Nơi trọ lại 京都旅館 Khách sạn Kyoto
TEL Số điện thoại

5. 費 用 Tiền phí _____円_Yên

修学旅行参加希望調査 Điều tra nguyện vọng tham gia cuộc đi tham quan học hỏi

(どちらかに○) (Khoanh dấu tròn ○ vào một trong hai)

修学旅行に 参加します
Chuyến đi tham quan học hỏi: Có tham gia
参加しません (理由)
Không tham gia (Lý do)

年 組 番 生徒氏名
Lớp Nhóm Số Họ tên học sinh

保護者氏名 印
Họ tên phụ huynh Đóng dấu

年 月 日
Năm Tháng Ngày

保護者 様
Kính gửi : Quý phụ huynh

(Tên trường học) 学校 校長
Hiệu trưởng

修学旅行費の積み立てについて
Thông báo về đóng góp tiền phí cuộc đi tham quan

修学旅行を____月に実施する予定です。

Nhà trường sẽ tổ chức cuộc đi tham quan vào tháng _____ .

旅行費用は下記のとおり積み立てをしていきますので、ご協力ください。

Xin phụ huynh đóng góp tiền phí cuộc đi tham quan như dưới đây. Xin phụ huynh cộng tác với chúng tôi.

記
Ký

1. 旅行費用総額 _____ 円程度
Tổng phí cuộc đi tham quan Khoảng _____ Yên

2. 集 金 □ 毎月 日 _____ 円
Thu tiền Hàng tháng ngày _____ Yên
(年 月から 年 月まで)
(Từ năm tháng Đến năm tháng)
□ 月 日 _____ 円
Tháng Ngày _____ Yên
月 日 _____ 円
Tháng Ngày _____ Yên
月 日 _____ 円
Tháng Ngày _____ Yên
月 日 _____ 円
Tháng Ngày _____ Yên

3. 集金方法 □ 口座引き落とし Rút trực tiếp từ tài khoản ngân hàng
Cách thu tiền □ 現金 Tiền mặt

4. その他
Vấn đề khác

- (1) 旅行終了後、精算して必要があれば集金または返金します。
Sau khi kết thúc cuộc đi tham quan nhà trường sẽ trả lại hoặc thu thêm (nếu cần thiết).
- (2) 転出する場合は積み立てた金額を返金しますので、連絡してください。
Trường hợp chuyển chỗ ở, xin phụ huynh vui lòng liên lạc để nhà trường trả lại tiền phí đã nộp.

年 月 日
Năm Tháng Ngày

保護者 様
Kính gửi : Quý phụ huynh

(Tên trường học) 学校 校長
Hiệu trưởng

校外学習のお知らせ
Thông báo học tập ngoài trường

校外学習を下記のとおり実施いたします。 月 日までに参加の有無を担任までお知らせください。
Nhà trường tổ chức học tập ngoài trường như dưới đây. Xin hãy thông báo cho giáo viên chủ nhiệm biết có tham gia hay không đến trước ngày ____ tháng ____.

記
Ký

1. 目 的
Mục đích

- ・公共や集団生活のきまりを守り、学年集団への帰属感を高める。
- Bảo vệ quy tắc nơi công cộng hay cuộc sống tập thể. Nâng cao tinh thần đoàn kết tập thể của cả khối.
- ・自然に親しみ、環境についての理解を深める。
- Thân thiện với tự nhiên, Hiểu sâu sắc hơn về vấn đề môi trường.

2. 期 日
Thời gian

年 月 日 ()
Năm tháng ngày (thứ)

3. 目 的 地
Địa điểm

マザー牧場
Nông trại Mother

4. 日 程
Lịch trình

9 : 0 0 学校出発 → 館山自動車道木更津南 IC →
9 : 0 0 Khởi hành từ trường học → Đường Tateyama Kisarazu minami IC →
1 1 : 0 0 ~ 1 4 : 0 0 マザー牧場 → 1 6 : 0 0 学校着
1 1 : 0 0 ~ 1 4 : 0 0 Nông trại Mother → 1 6 : 0 0 Về đến trường học
(1 2 : 0 0 昼食 Bữa trưa)

5. 持 ち 物
Đồ mang theo

☐リュックサック ☐弁当 ☐水筒 ☐おやつ (____ 円まで)
Ba lô Cơm hộp Bình nước uống Đồ ăn vặt (đến ____ yên)

☐しきもの ☐ゴミ袋 ☐おしぼり ☐帽子 ☐傘
Tấm trải để ngồi Túi rác Khăn ướt Nón/mũ cái ô

☐ハンカチ、ティッシュペーパー
Khăn tay, Giấy lau

6. 費用 (生徒一人あたり) Chi phí (cho 1 học sinh)

4, 5 0 0 円程度。(バス代、入園料、写真代、保険料、資料代等含む)

Khoảng 4.500 yên (Phí xe buýt, Phí vào cổng, Phí chụp ảnh , Phí bảo hiểm, Phí tài liệu v.v.)

すべて積立金より拠出いたします。

Tất cả chi phí lấy ra từ quỹ đã đóng góp từ trước.

7. 雨天のときの取扱い Xử trí khi trời mưa

- ☐ 雨が降っても実施します。 ☐ 雨が降ったときは中止 (延期) します。

Dù trời mưa vẫn tổ chức

Nếu trời mưa thì hoãn lại (rời lại sau)

- ☐ 通常の授業と両方の準備をしてきてください。 ☐ メールで連絡します。

Xin hãy chuẩn bị cả hai loại :học tập ngoài trường và trong trường

Liên lạc bằng email

校外学習参加希望調査

Điều tra nguyện vọng tham gia học tập ngoài trường

校外学習に Học tập ngoài trường

(どちらかに○)

参加します

(Khoanh tròn ○ vào một trong hai)

Có tham gia

参加しません (理由)

Không tham gia (Lý do)

年 組 番 児童氏名

Lớp Nhóm Số Họ tên học sinh

保護者氏名

印

Họ tên phụ huynh

Đóng dấu

年 月 日
Năm Tháng Ngày

保護者 様
Kính gửi : Quý phụ huynh

(Tên trường học) 学校 校長
Hiệu trưởng

運動会のお知らせ
Thông báo lễ hội thể dục thể thao

運動会を下記のとおり実施いたします。保護者の方も自由にご覧になって応援してください。
Nhà trường tổ chức lễ hội thể dục thể thao theo như dưới đây. Xin mời phụ huynh đến xem và cổ vũ.

記 Ký

1. 日 時 年 月 日 ()
Ngày giờ Năm tháng ngày (thứ)
- 午前 時 分 ~ 午後 時 分
Từ buổi sáng giờ phút Đến buổi chiều giờ phút
- 振替休業日 Ngày nghỉ thay thế 年 月 日 ()
Năm tháng ngày (thứ)
- 雨天順延 Trường hợp thời tiết xấu thì sẽ dời sang ngày khác
2. 場 所 学校 運動場
Địa điểm Sân trường
3. 昼 食 給食はありません。弁当を持たせてください。
Bữa trưa Không cung cấp suất ăn trưa ở trường. Xin phụ huynh chuẩn bị cơm hộp cho học sinh.
- 昼食は家の人と一緒に食べます。
Học sinh ăn bữa trưa với gia đình.
4. 服 装 体操服、赤白帽子
Đồng phục Áo quần thể thao, mũ đỏ trắng.
5. 荒天のとき Trường hợp thời tiết xấu
- 雨のときは、 月 日 () に順延となります。
Trường hợp trời mưa thì dời sang Tháng ngày (thứ).
- 順延のときは、メールで連絡します。
Khi có thay đổi, nhà trường sẽ liên lạc bằng tin nhắn.
月曜日の授業の用意をして、弁当を持って登校します。
Chuẩn bị cho tiết học của ngày thứ hai và mang theo cơm hộp đến trường..
- 月 日 (), 学校はお休みになります。
Tháng ngày (thứ), nghỉ học.

年 月 日
Năm Tháng Ngày

保護者 様
Kính gửi : Quý phụ huynh

(Tên trường học) 学校 校長
Hiệu trưởng

進路説明会の開催について
Về tổ chức buổi giải thích về học lên cấp 3

進路説明会を下記のとおり実施いたします。

高校入試に関する内容を中心に説明します。進路選択に関する情報の一つとしてお聞きいただければ
と思いますので、ご多忙中とは存じますが、ぜひご出席ください。

下記に記入の上、 月 日までに担任にご提出ください。

Nhà trường tổ chức buổi giải thích học lên cấp 3 theo như dưới đây.

Nhà trường chủ yếu giải thích về nội dung liên quan đến kỳ thi vào cấp 3 (Trung Học Phổ Thông). Cho nên, xin phụ
huynh nghe để tham khảo thông tin liên quan việc chọn lựa trường. Mặc dù biết phụ huynh rất bận nhưng xin hãy tới
tham dự.

Hãy viết theo mẫu dưới đây, nộp cho giáo viên chủ nhiệm đến ngày ____ tháng ____.

記
Ký

1. 日 時 年 月 日 ()
Ngày giờ Năm tháng ngày (thứ)
午後 時 分 ~ 時 分
Từ buổi chiều giờ phút Đến giờ phút

2. 場 所 中学校体育館
Địa điểm Nhà thể dục trường trung học cơ sở

3. 内 容 ① ____年度公立高校入試について
Nội dung Về thi nhập học trường cấp 3 công lập năm ____
② ____年度私立高校入試について
Về thi nhập học trường cấp 3 tư lập năm ____
③ その他の進路について Những vấn đề khác liên quan đến tiến học lên cấp 3
④ 質疑応答 Giải thích thắc mắc (Hỏi đáp)
※保護者証と上履きをご用意ください
Khi đến xin mang theo dép đi trong nhà và thẻ phụ huynh.

進路説明会参加希望
Nguyên vọng tham gia buổi thuyết minh, giải thích về học lên cấp 3

(どちらかに○) (Khoanh dấu tròn ○ vào một trong hai)

進路説明会に (出席 ・ 欠席) します。
(Tham gia / Không tham gia) Buổi giải thích về tiến học lên cấp 3

年 組 番 生徒氏名
Lớp Nhóm Số Họ tên của học sinh

保護者氏名
Họ tên của phụ huynh

年 月 日
Năm Tháng Ngày

保護者 様
Kính gửi : Quý phụ huynh

(Tên trường học) 学校 校長
Hiệu trưởng

集金のお知らせ
Thông báo thu tiền

下記のとおり集金させていただきます。

Nhà trường thu tiền theo như dưới đây.

- ☐ 銀行口座からの引き落としで行いますので期日までの入金をお願いします。
Nhà trường xin rút từ tài khoản ngân hàng nên xin phụ huynh gửi tiền vào ngân hàng đến ngày quy định.
- ☐ 現金で集金します。
Nhà trường thu tiền mặt.

記

Ký

1. 集金日 年 月 日 ()
Ngày thu tiền Năm Tháng Ngày (thứ)

2. 集金額 _____ 円
Số tiền thu Yên

3. 内 訳
Nội dung

給食費 อาหารเช้า ở trường	円 Yên
教材費 phí tài liệu học tập	円 Yên
校外学習費 phí học tập ngoài trường	円 Yên
	円 Yên

年 月 日
Năm Tháng Ngày

保護者 様
Kính gửi : Quý phụ huynh

(Tên trường học) Hiệu trưởng

日本スポーツ振興センター「災害共済給付制度」への加入について
Giới thiệu về việc gia nhập "Hệ thống trợ cấp giúp đỡ khi gặp nạn"
của Trung tâm xúc tiến thể thao Nhật Bản

日本スポーツ振興センターの「災害共済給付制度」は、学校及び幼稚園の管理下で災害（負傷、疾病、障害または死亡）が発生したときに、災害共済給付（医療費、障害見舞金、死亡見舞金の支給）が行われる公的共済制度です。

" Hệ thống trợ cấp giúp đỡ khi gặp nạn " của Trung tâm xúc tiến thể thao Nhật Bản là một hệ thống trợ cấp tiền (chi phí y tế, tiền thăm hỏi khi bị khuyết tật, tiền phúng viếng khi tử vong) khi gặp nạn (bị thương, bệnh tật, khuyết tật hoặc tử vong) xảy ra dưới phạm vi sự kiểm soát của nhà trường và nhà trẻ.

つきましては、日頃より幼児・児童・生徒の健康安全には万全を期しておりますが、万一に備え、災害共済給付の適用を受けられるよう、下記の内容にご同意いただき加入していただきますようお願い申し上げます。

Nhà trường thường xuyên nỗ lực để bảo vệ an toàn sức khỏe cho học sinh hàng ngày, nhưng để phòng khi xảy ra trường hợp khẩn cấp, xin kính mong quý vị đồng ý với các nội dung ghi dưới đây và tham gia hệ thống này để nhận được trợ cấp.

記 記

1 学校管理下の範囲 Phạm vi kiểm soát của nhà trường

(1)授業中 (2)学校の教育計画に基づく課外活動中 (3)休憩時間中及び学校の定めた特定時間中
(4)通常の経路及び方法による通学（登校・下校）中 など

(1) Trong lớp học, (2) Trong các hoạt động ngoại khóa dựa trên kế hoạch giáo dục của trường, (3) Trong giờ nghỉ và trong thời gian mà trường đã quy định, (4) Trên đường tới trường và đi học về theo tuyến đường và phương tiện như bình thường, v.v.

2 給付の手続き Thủ tục để nhận được trợ cấp

「学校の管理下」で災害に遭い、病院にかかったときは、

Khi gặp tai nạn "dưới kiểm soát của trường" và đã đi bệnh viện,

(1) 保健室で、申請に必要な書類を受け取ってください（『医療等の状況』については、治療を受けた医療機関で記入していただけてください）。

Xin vui lòng nhận các tài liệu cần thiết để đăng ký tại phòng y tế của nhà trường. (Trong mục “Tình trạng điều trị” thì hãy nhờ cơ sở y tế đã điều trị điền giúp.)

(2) すべての書類が準備できたら、保健室に提出してください。

Khi nào tất cả các giấy tờ đã chuẩn bị xong, hãy nộp đến phòng y tế của nhà trường.

3 給付金の受け取りについて Cách nhận tiền trợ cấp

災害給付金は、保護者が指定した口座に振り込まれます。

Tiền trợ cấp sẽ được gửi vào tài khoản mà quý phụ huynh chỉ định.

4 市の医療費助成制度について Hệ thống hỗ trợ chi phí y tế của thành phố

学校管理下の災害は、日本スポーツ振興センターの対象になりますので、市の「子ども医療費助成制度※」の申請はできません。医療費助成制度を先に申請してしまった場合は、学校にお問い合わせください。

Tai nạn dưới sự kiểm soát của nhà trường thuộc đối tượng được trợ cấp của Trung tâm xúc tiến thể thao Nhật Bản, vì vậy không thể đăng ký tại "Hệ thống hỗ trợ chi phí y tế cho trẻ em※" của thành phố được. Nếu đã đăng ký xin Hệ thống hỗ trợ chi phí y tế trước rồi, thì xin vui lòng liên hệ với nhà trường.

※「子ども医療費助成制度」とは、子どもが病気や怪我などにより受診した場合の医療費を県と市町村で助成する制度です。詳細は、お住まいの市町村にお問合せください。

"Hệ thống hỗ trợ chi phí y tế cho trẻ em" là hệ thống mà cả tỉnh và thành phố hỗ trợ chi phí y tế khi trẻ em đi khám bệnh hoặc chấn thương. Nếu muốn biết thông tin chi tiết hơn, xin vui lòng liên hệ với thành phố đang sống.

5 共済掛金年額 Khoản tiền đóng góp hàng năm

	共済掛金 Tiền góp hỗ trợ 1	保護者負担額 Tiền đóng góp của phụ huynh	市負担額 Tiền thành phố hỗ trợ
小学校／中学校／義務教育学校 ／特別支援学校の小学部・中学部 Trường tiểu học／trung học cơ sở／ giáo dục bắt buộc／khoa tiểu học và trung học cơ sở của trường hỗ trợ đặc biệt	円 Yên	円 Yên	円 Yên

6 保護者負担額の集金 Thu tiền đóng góp của phụ huynh

月 日 () の集金日に 円を集金いたします。

Chúng tôi sẽ thu tiền Yên vào thứ ngày tháng

[同意書]

Giấy đồng ý

市立 学校長 様

Kính gửi: Hiệu trưởng của Trường,

貴校に在学する間、日本スポーツ振興センターの「災害共済給付制度」の加入に同意し、保護者負担金を支払います。

Trong khi con tôi đi học ở trường học, tôi đồng ý tham gia vào " Hệ thống trợ cấp giúp đỡ khi gặp nạn " của Trung tâm xúc tiến thể thao Nhật Bản và xin đóng góp phần tiền mà phụ huynh cần đóng.

年 月 日

Năm Tháng Ngày

児童・生徒氏名

年 組

Họ tên của học sinh

Lớp

Nhóm

保護者氏名

印

Họ tên của phụ huynh

Đóng dấu

災害時引渡しカード

Thẻ đón học sinh khi có thiên tai

災害発生時又は災害の発生が予想されるときは、速やかに児童を下校させます。迎えに来る保護者名、連絡方法を記入してください。

Khi xảy ra thiên tai hoặc dự đoán có thiên tai, nhà trường sẽ cho học sinh về ngay. Hãy viết tên phụ huynh đón học sinh cũng như cách liên lạc.

本校に在学中の児童全てを記入してください。

Viết tên toàn bộ học sinh đang học tại trường.

学年 Năm thứ	組 Lớp	氏 名 Họ tên	血液型 Nhóm máu

保護者氏名 (迎えに来る方を先に書く) Họ tên phụ huynh (Viết tên người đi đón trước)		1 .		2 .		
住所 Địa chỉ				電話 Điện thoại	自宅 Cố định	
					携帯 Di động	

災害時緊急連絡先 (自宅に連絡取れないときの連絡先)	
Địa chỉ liên lạc khẩn cấp khi có thiên tai (Địa chỉ liên lạc khi không liên lạc được với gia đình)	
名 称 Tên địa chỉ liên lạc	
電 話 Điện thoại	

保護者に代わる引渡し予定者 (保護者が来られないとき引渡します。) Người sẽ đón thay cho phụ huynh (Đón khi phụ huynh không tới đón được)	児童との関係 Quan hệ với học sinh
氏 名 Họ tên	

年 月 日
Năm Tháng Ngày

保護者 様
Kính gửi : Quý phụ huynh

(Tên trường học) 学校 校長
Hiệu trưởng

家庭訪問のお知らせ
Thông báo đến thăm gia đình học sinh

家庭訪問を下記の日程で実施いたします。ご多忙中とは存じますがご協力ください。
Trường học tổ chức thăm gia đình học sinh, theo ngày tháng dưới đây.
Chúng tôi biết quý phụ huynh rất bận. Nhưng xin cộng tác cùng nhà trường.
なお、都合がつかないときは、 月 日までに下記によりお知らせください。
Nếu quý Phụ huynh không thể sắp xếp thời gian, hãy thông báo cho giáo viên chủ nhiệm đến trước ngày ____ tháng dưới đây.

記 Ký

1. 日 時 月 日 () 午後 時 分 頃
Ngày giờ tháng ngày (thứ) buổi chiều khoảng giờ phút
2. 内 容 家庭での子どもの様子 Tình hình học sinh tại gia đình
Nội dung 学級や学校への要望 Nguyên vọng của Phụ huynh đối với lớp học và Nhà trường.
健康、その他で特に担任に知らせておきたいこと
Trao đổi với giáo viên chủ nhiệm những vấn đề đặc biệt khác ,vấn đề sức khỏe v.v...
3. そ の 他 都合がつかない場合は下記により担任とご相談ください。
Khác Nếu phụ huynh không sắp xếp được thời gian, xin trao đổi với giáo viên chủ nhiệm như dưới đây.
なお、茶菓の接待は、かたく辞退させていただきます。
Và không cần tiếp đãi chúng tôi trà nước, bánh ngọt.

家庭訪問日程変更希望 Nguyên vọng thay đổi lịch trình đến thăm gia đình học sinh.

第 1 希望	月 日 午後 時頃
Nguyên vọng 1	ngày tháng khoảng giờ chiều (PM)
第 2 希望	月 日 午後 時頃
Nguyên vọng 2	ngày tháng khoảng giờ chiều (PM)
第 3 希望	月 日 午後 時頃
Nguyên vọng 3	ngày tháng khoảng giờ chiều (PM)

年 組 番 児童 (生徒) 氏名
Lớp Nhóm Số Họ tên của học sinh
保護者氏名
Ho tên của phụ huynh

年 月 日
Năm Tháng Ngày

保護者 様
Kính gửi : Quý phụ huynh

(Tên trường học) 学校 校長
Hiệu trưởng

学習参観のお知らせ
Thông báo Tham quan giờ học

学習参観を下記のとおり実施いたします。子どもたちの学校での様子を見に来てください。

Chúng tôi có tổ chức Tham quan giờ học như bên dưới. Xin mời phụ huynh đến tham quan tình hình học tập của học sinh ở trường.

記

Ký

1. 日 時 年 月 日 ()
Ngày giờ Năm Tháng Ngày (thứ)
時 分 ~ 時 分
Từ giờ phút Đến giờ phút

2. 場 所 各教室
Địa điểm Các lớp học

3. 教 科 等
Giáo khoa v.v...

4. そ の 他 保護者証と上履きをご用意ください。
Mục Khác Khi đến mang theo dép đi trong trường và thẻ phụ huynh.

年 月 日
Năm Tháng Ngày

保護者 様
Kính gửi : Quý phụ huynh

(Tên trường học) 学校 校長
Hiệu trưởng

学校公開及び学級懇談会について
Thông báo về Tham quan nhà trường và Họp phụ huynh

学校公開及び学級懇談会を下記のとおり実施しますので、ご自由に子どもたちの学校生活の様子をご覧になつて下さい。Nhà trường có tổ chức Tham quan trường và Họp phụ huynh. Xin kính mời Phụ huynh tự do đến xem tình hình của học sinh ở trường.

記
Ký

1. 期日 年 月 日 () 時 分 ~ 時 分
Ngày tháng Năm Tháng Ngày (thứ) Từ giờ phút Đến giờ phút

2. 時間 登校時間～下校時間に至るすべての時間
Thời gian Tất cả thời gian từ khi bắt đầu đến khi kết thúc giờ học.

8 : 1 0	挨拶 Lễ Chào hỏi
8 : 1 5 ~ 8 : 2 5	清掃 Dọn vệ sinh lớp học
8 : 3 0 ~ 8 : 4 0	朝の会 Họp đầu giờ sáng
8 : 4 5 ~ 9 : 3 0	1 校時 (教科授業) Tiết học thứ nhất (Tiết học giáo khoa)
9 : 4 0 ~ 1 0 : 2 5	2 校時 (教科授業) Tiết học thứ 2 (Tiết học giáo khoa)
1 0 : 3 5 ~ 1 1 : 2 0	3 校時 (教科授業) Tiết học thứ 3 (Tiết học giáo khoa)
1 1 : 3 0 ~ 1 2 : 1 5	4 校時 (教科授業) Tiết học thứ 4 (Tiết học giáo khoa)
1 2 : 2 0 ~	昼食 Bữa trưa
1 3 : 0 0	帰りの会 Họp cuối giờ về
1 3 : 0 5 ~ 1 3 : 5 0	5 校時 (教科授業) 1 4 : 1 5 一斉下校 Tiết học thứ 5 (Tiết học giáo khoa) ; 14:15 Học sinh tất cả về nhà
1 4 : 0 0 ~ 1 4 : 5 0	学級懇談会 Họp Phụ huynh

3. その他 Mục khác

参観の時間は、保護者の皆様の都合に合う時間帯を自由にご覧ください。

Quý Phụ huynh có thể tham quan tự do vào thời gian thích hợp.

授業終了後に、学級懇談会を行いますのでご参加ください。

Sau khi hết tiết học nhà trường có tổ chức Buổi họp Phụ huynh, xin mời quý Phụ huynh tham gia.

保護者証と上履きをご用意ください。

Khi đến xin mang theo dép đi trong trường và thẻ phụ huynh

ご不明な点は、学校までお問い合わせください。

Nếu phụ huynh có điều gì không hiểu thì xin hãy liên hệ với nhà trường.

年 月 日
Năm Tháng Ngày

保護者 様
Kính gửi : Quý phụ huynh

(Tên trường học) 学校 校長
Hiệu trưởng

卒業式のお知らせ
Thông báo về Lễ tốt nghiệp

卒業式を下記のとおり実施いたします。保護者の方もぜひご出席ください。
Lễ tốt nghiệp sẽ diễn ra như bên dưới. Rất mong sự tham gia của quý phụ huynh.
本人が、やむを得ず欠席する場合は、学校へ連絡してください。
Nếu học sinh không thể tham gia được vì lý do nào đó, Hãy liên lạc đến trường

記

Ký

1. 日 時 年 月 日 () 午前 時 分
ngày giờ Năm Tháng Ngày (thứ) Buổi sáng giờ phút
2. 場 所 学校 体育館
Địa điểm Nhà thể dục của trường
3. 日 程
Lịch trình : ~ : 受 付 Lễ tân
(場所 : 体育館) (Địa điểm : Nhà thể dục)
: ~ : 卒業式 Lễ tốt nghiệp

4. そ の 他 保護者証と上履きをご用意ください。
Ngoài ra , Phụ huynh mang theo dép đi trong nhà và thẻ phụ huynh

年 月 日
Năm Tháng Ngày

保護者 様
Kính gửi : Quý phụ huynh

(Tên trường học) 学校 校長
Hiệu trưởng

の開催について
Về tổ chức của _____

を下記のとおり実施いたします。

sẽ được tổ chức như phía dưới.

保護者の方もご参加ください。

Kính mong quý phụ huynh hãy đến tham gia cùng.

記

Ký

1. 日 時 年 月 日 () 午前 時 分 ~ 午後 時 分

Ngày giờ: Năm Tháng Ngày (thứ) Buổi sáng giờ phút ~ Buổi chiều giờ phút

2. 場 所

Địa điểm

3. そ の 他 詳しくはプログラムをご覧ください。

Ngoài ra Xem thêm thông tin ở phần chương trình

保護者証と上履きをご用意ください。

Phụ huynh mang theo dép đi trong nhà và thẻ phụ huynh.

Năm Tháng Ngày

保護者 様
Kính gửi : Quý phụ huynh

(Tên trường học)

Hiệu trưởng

集金納入のお願い
Yêu cầu nộp tiền

下記の集金が未納になっております。

Nhà trường chưa thu được phí theo như dưới đây.

ご確認の上、下記の金額を現金にて学校へ納入してください。

Sau khi xác nhận, xin phụ huynh nộp phí dưới đây bằng tiền mặt.

記

Ký

1. 集金日 年 月 日 ()
 Ngày thu tiền Năm Tháng Ngày (Thứ)

2. 集金額 _____ 円
Số tiền thu _____ Yên

3. 内 訳

Nội dung

給食費	Phí bữa trưa ở trường	円 Yên
教材費	Phí tài liệu học tập	円 Yên
校外学習費	Phí học tập ngoài trường	円 Yên
		円 Yên

年 月 日
Năm Tháng Ngày

保護者 様
Kính gửi : Quý phụ huynh

(Tên trường học) 学校 校長
Hiệu trưởng

P T A 奉仕作業参加協力をお願い
Thư đề nghị cùng tham gia hoạt động tình nguyện PTA

第 回 P T A 奉仕活動を下記のとおり実施いたしますのでご多用のこととは存じますが、ご協力くださいますようお願い申し上げます。

Nhà trường sẽ tổ chức các hoạt động tình nguyện PTA lần thứ _____ như bên dưới. Mặc dù biết mọi người rất bận rộn nhưng rất mong sự nhận được sự hợp tác của mọi người.

下記に記入の上、 月 日までに担任にご提出ください。

Vui lòng điền vào mẫu dưới đây và nộp cho giáo viên chủ nhiệm trước ngày _____ tháng _____.

記 Ký

1. 日 時 年 月 日 ()
Ngày giờ Năm Tháng Ngày (thứ)
時 分 ~ 時 分
giờ phút ~ giờ phút
小雨決行 Mưa nhỏ vẫn tiến hành

2. 作業内容 学校庭園の手入れ、校庭整備、除草
Nội dung công việc: Chăm sóc vườn trường, bảo trì sân trường, làm cỏ

3. 持参していただく用具
刈り払い機、枝切り鋸、軍手、鎌など

Dụng cụ mang theo:
Máy cắt cỏ, cưa (cành cây), gang tay, liềm, v.v...

P T A 奉仕作業参加調査
Điều tra về tham gia hoạt động tình nguyện PTA

(どちらかに○) Khoanh tròn vào một trong hai

1. 奉仕活動に、参加します 2. 当日都合がつかないので、他の機会にします。
Tham gia hoạt động tình nguyện. Vì ngày đó tôi không thu xếp lịch được, cho nên để khi khác.

年 組 番 生徒氏名
Năm Lớp số Họ tên học sinh

保護者氏名

Họ tên phụ huynh

年 月 日
Năm Tháng Ngày

保護者 様
Kính gửi : Quý phụ huynh

(Tên trường học) Hiệu trưởng

台風 号の接近に伴う対応について
Về ứng phó với cơn bão số _____ đang tiến lại gần

台風 号が近づいているとの予報が出ております。

Chúng tôi đang dự báo rằng cơn bão số _____ đang đến gần.

本校では児童の安全を第一に考え、下記のような措置をとりますので、保護者の皆様方のご理解並びにご協力をお願い申し上げます。

Nhà trường xem xét sự an toàn của học sinh lên hàng đầu và thực hiện các biện pháp như dưới đây, cho nên nhà trường kính mong nhận được sự hiểu và hợp tác của các phụ huynh.

記 録

□ 登校時 Khi tới trường

明日 月 日 () は、台風の状況によっては、登校を遅らせることもあります。

Ngày mai, Tháng Ngày (), tùy thuộc vào tình hình diễn biến của cơn bão, học sinh có thể tới trường muộn hơn bình thường.

- 時の時点で「暴風警報」・「大雨警報」が解除されているときは、通常どおりに授業を行います。

Tại thời điểm _____ giờ, Khi “cảnh báo mưa to”, “cảnh báo gió mạnh” được gỡ xuống, vẫn học như bình thường.

- 時まで「暴風警報」・「大雨警報」が解除されたときは、_____時から授業を行います。

Đến _____ giờ, khi “cảnh báo mưa to”, “cảnh báo gió mạnh” được gỡ xuống, từ _____ giờ sẽ học như bình thường.

- 時に判断し、連絡網にて各家庭へお知らせします。
(なお、緊急連絡がない場合には、通常どおりに授業を実施します。)
Xem xét tình hình lúc _____ giờ, thông báo với phụ huynh qua mạng lưới liên lạc.
(Nếu không có liên lạc khẩn cấp, vẫn học như bình thường.)

- 授業を行いません。Nghỉ học

□ 在校時 Khi ở trường

- 児童を速やかに下校させます。 Nhanh chóng cho học sinh về nhà.
- 戸外に危険があるときは、学校に待機させます。 Khi thấy bên ngoài còn nguy hiểm, học sinh sẽ phải đợi ở trường.
- 平常どおり授業を行います。 Vẫn học như bình thường.

年 月 日
Năm Tháng Ngày

保護者 様
Kính gửi : Quý phụ huynh

(Tên trường học) 学校 校長
Hiệu trưởng

定期健康診断のお知らせ
Thông báo kiểm tra sức khỏe định kỳ

定期健康診断を下記のとおり実施いたしますのでお知らせします。
Xin thông báo về thực hiện kiểm tra sức khỏe định kỳ như sau.

記 Ký

1. 日 時 年 月 日 ()
Ngày giờ: Năm Tháng Ngày (thứ)

2. 検査内容

Nội dung kiểm tra

- ・ 内科検診 検査 nội khoa
- ・ 身体測定 測 chiều cao
- ・ 歯科検診 検査 nha khoa
- ・ 眼科検診 検査 mắt
- ・ 耳鼻咽喉科検診 検査 tai mũi họng
- ・ 聴力検査 検査 thính lực
- ・ 視力検査 検査 thị lực
- ・ 尿検査 検査 nước tiểu
- ・ 心電図検査 検査 điện tâm đồ (EGC)
- ・ ツベルクリン反応検査 検査 phản ứng với vi khuẩn lao
- ・ 色覚検査 検査 khả năng nhận thức màu sắc
- ・ 寄生虫卵検査 検査 ký sinh trùng

3. その他 検査結果は後日連絡します。
Mục khác: Kết quả kiểm tra sẽ liên lạc sau.

年 月 日
Năm Tháng Ngày

保護者 様
Kính gửi : Quý phụ huynh

(Tên trường học) 学校 校長
Hiệu trưởng

尿検査のお知らせ
Thông báo kiểm tra nước tiểu

1. 提出日 年 月 日 ()
Ngày nộp : Năm tháng ngày (thứ)
※忘れたときは
Nếu đã quên:
年 月 日 ()
Năm tháng ngày (thứ)
2. 検査の目的 腎臓のはたらきが正常であるかどうかを調べます。
Mục đích kiểm tra Kiểm tra xem thận có hoạt động bình thường hay không.
3. 尿の取り方
Cách lấy mẫu nước tiểu
- ① 朝一番の尿を取る。出始めは取らずに途中から取る。
Lấy mẫu nước tiểu trong lần đầu đi tiểu vào buổi sáng.
Chú ý: Không lấy nước tiểu vừa ra khi bắt đầu đi tiểu, mà lấy nước tiểu trong khi đi tiểu.
- ② 尿を容器に入れ、ふたをしっかりと閉める。
Cho nước tiểu vào trong bình, rồi đóng chặt nắp.
- ③ 配られた袋に入れて学校へ持っていく。
Bỏ bình này vào trong túi đã được phát rồi mang đến trường.

食物アレルギーに関する調査表 Phiếu điều tra về dị ứng đồ ăn

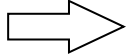
氏 名 Họ tên	性 別 Giới tính
	男・女 Nam / nữ

保 護 者 氏 名 Họ tên phụ huynh

質問 1. 食物アレルギーはありますか。

Câu 1: Có bị dị ứng thức ăn không?

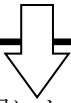
() ない Không



以上で終わります。

Kết thúc

() ある Có



以下の質問にお答えください。

Trả lời câu hỏi phía dưới

質問 2. 食物アレルギーの原因となる食物は何ですか。

Câu 2. Nguyên nhân gây ra dị ứng là món ăn nào ?

()

質問 3. 現在、除去している食物はありますか。

Câu 3. Hiện tại có loại trừ đồ ăn nào ra không ?

() ない không

() ある có; 食品名 Tên món ()

質問 4. 今まで、どのような症状が出ましたか。

Câu 4. Cho đến bây giờ đã có những biểu hiện bệnh như thế nào ?

() じんましん

nổi mề đay

() 下痢

tiêu chảy

() 吐き気

nôn mửa

() アナフィラキシーショック

mọc mụn đỏ ngoài da

() その他 ()

ngoài ra

学年 năm・ 組 khoá	記入日 ngày viết	保護者 印 Phụ huynh kí
1 年 năm1 組 lớp		
2 年 năm2 組 lớp		
3 年 năm3 組 lớp		
4 年 năm4 組 lớp		
5 年 năm5 組 lớp		
6 年 năm6 組 lớp		

Câu 5. Loại trừ đồ ăn ra là do chỉ định của bác sĩ?

- 質問6. エピペン®を処方されていますか。

Câu6. Có sử dụng thuốc bôi dị ứng không ?

- () 家庭に保管している nhà đang bảo quản ở đâu?
 () 学校に保管している trường
 () 本人が携帯している mang theo
 () その他 Khác

Câu7. Ngoài típ bôi dị ứng ra, đối với bệnh dị ứng này có cần mang loại thuốc nào khác nữa không ?

- () ない
không
- () ある
có 薬品名 tên thuốc ()

Câu 8. Có nguyện vọng hay yêu cầu đối với nhà trường liên quan đến di ứng thức ăn không ?

- () 希望しない
không
- () 希望する
có nguyện vọng

Câu9. Ngoài ra, hãy viết những quan tâm , lo lắng (nếu có)

1 年生保護者 様

Kính gửi quý phụ huynh của học sinh lớp 1

学校 校長
(Tên trường học) Hiệu trưởng

保健調査票の記入について (お願い)
Giấy yêu cầu trả lời Bảng điều tra về sức khỏe

ご入学おめでとうございます。

Xin chúc mừng các học sinh đã nhập học.

さて、新年度を迎え定期健康診断を実施いたします。

Vào dịp đầu năm học, nhà trường sẽ thực hiện khám sức khỏe định kỳ.

つきましては、定期健康診断及び日常の健康管理の参考にしますので、下記により保健調査票に必要事項をご記入の上、__月__日 (__) までに学級担任へ提出いただきますようお願いいたします。

Vậy thì để tham khảo khi khám sức khỏe định kỳ và quản lý sức khỏe hàng ngày của học sinh, xin vui lòng điền các mục cần thiết trong bảng câu hỏi về sức khỏe như sau đây và gửi cho giáo viên chủ nhiệm trước ngày tháng __ (thứ __).

記

Ký

- 1 すべての健康診断の問診となるものです。㊟扱いとさせていただきますので、正確に記入してください。

Đây là những câu hỏi có liên quan đến khám sức khỏe. Nhà trường giữ bí mật thông tin cá nhân, nên xin vui lòng điền chính xác.

- 2 「予防接種」の欄は、特に、記入もれのないように記入をお願いします。

Đặc biệt, xin vui lòng không bỏ sót tất cả các câu hỏi về "tiêm chủng".

- 3 アレルギーにより、病院でアドレナリン自己注射薬（エピペン）を処方されている場合はお知らせください。

Trong trường hợp học sinh được kê toa thuốc adrenaline tự tiêm (Epipen) ở bệnh viện do dị ứng thì xin vui lòng cho nhà trường biết.

- 4 記入する上で、何か不明な点がありましたら、学級担任または養護教諭までご連絡ください。
Nếu có bất kỳ câu hỏi nào khi điền vào, xin vui lòng liên hệ với giáo viên chủ nhiệm hoặc y tá trường học.

※ 保健調査票は、定期健康診断及び日常の健康管理以外には使用しません。

Bảng câu hỏi về sức khỏe chỉ được sử dụng để tham khảo khi khám sức khỏe định kỳ và quản lý sức khỏe hàng ngày.

※ 国によっては予防接種などの制度が違う場合もありますので、書ける範囲で記入し、何か不明な点がありましたら、学級担任または養護教諭までご連絡ください。

Có thể có trường hợp chế độ tiêm chủng của các nước khác nhau, nên chỉ điền vào trong phạm vi viết được cũng được. Nếu có bất kỳ điều nào không rõ thì xin vui lòng liên hệ với giáo viên chủ nhiệm hoặc y tá trường học.

保 健 調 査 票

Bảng điều tra về sức khỏe

保護者の方へ

Kính gửi : quý phụ huynh,

この調査票は、学校医による健康診断および学校における健康管理に必要なものですから正しく記入してください。なお、目的以外には使用しません。直接伝えたいことがありましたら、担任または養護教諭までご連絡ください。

Bảng điều tra này cần thiết cho việc khám sức khỏe của bác sĩ trường học và quản lý sức khỏe ở trường, vì vậy hãy điền thật chính xác.

Chúng tôi không sử dụng các thông tin cho các mục đích khác.

Nếu quý vị có điều gì đó muốn nói trực tiếp thì xin vui lòng liên hệ với giáo viên chủ nhiệm hoặc y tá trường học.

学 校 名 Tên trường học							
生徒/児童 氏 名 Họ và tên của học sinh	男 Nam 女 Nữ			生年月日 Ngày tháng năm sinh		年 月 日 Năm tháng ngày	
学 年 組 Lớp - Nhóm	1-	2-	3-	4-	5-	6-	
男女別番号 Số thứ tự , giới tính							

氏名 Họ và tên học sinh		男・女 Nam・Nữ	小学校用 Dùng cho trường tiểu học
--------------------------	--	---------------	----------------------------------

1. 今までにかかった病気やけが *番号を○でかこみ、かかった時の年齢を記入してください。
Bệnh tật và chấn thương đã từng mắc *Xin vui lòng khoanh tròn (○) vào số và điền tuổi khi bị mắc.

1	心臓の病気 (病名) Bệnh tim (Tên bệnh)	才 Tuổi	7	難聴 Nghe kém	才 Tuổi
2	腎臓の病気 (病名) Bệnh thận (Tên bệnh)	才 Tuổi	8	麻疹 (はしか) Sởi	才 Tuổi
3	喘息 Hen suyễn	才 Tuổi	9	流行性耳下腺炎 (おたふくかぜ) Quai bị	才 Tuổi
4	川崎病 Bệnh Kawasaki (tên tiếng Anh: MCLS)	才 Tuổi	10	水痘 (みずぼうそう) Thủy đậu	才 Tuổi
5	ひきつけ・けいれん Bệnh co giật	才 Tuổi	11	風疹 (三日ばしか) Rubella	才 Tuổi
6	弱視 (0.2以下で矯正不能) 右・左 Thị lực kém (từ 0,2 trở xuống và Không thể điều chỉnh) Phải・Trái	才 Tuổi	12	その他 () Khác ()	才 Tuổi

2. 予防接種 *母子手帳を参考に予防接種を受けたものに○をつけ、内容を記入してください。
Tiêm chủng *Xin vui lòng tham khảo “Sổ tay Sức khỏe Mẹ và Bé” để khoanh tròn (○) vào những mục đã tiêm chủng, và điền thêm các nội dung chi tiết.

ヒブ Vắc xin Hib		ポリオ (生・不活化) Vắc xin bại liệt (sống / bất hoạt)		水痘 Vắc xin thủy đậu	
1回目 Lần thứ 1	年 月 日 Năm tháng ngày	1回目 Lần thứ 1	年 月 日 Năm tháng ngày	1回目 Lần thứ 1	年 月 日 Năm tháng ngày
2回目 Lần thứ 2	年 月 日 Năm tháng ngày	2回目 Lần thứ 2	年 月 日 Năm tháng ngày	2回目 Lần thứ 2	年 月 日 Năm tháng ngày
3回目 Lần thứ 3	年 月 日 Năm tháng ngày	3回目 Lần thứ 3	年 月 日 Năm tháng ngày	日本脳炎 Vắc xin viêm não Nhật Bản	
4回目 Lần thứ 4	年 月 日 Năm tháng ngày	追加 Thêm	年 月 日 Năm tháng ngày	1回目 Lần thứ 1	年 月 日 Năm tháng ngày
小児用肺炎球菌 Vắc xin phế cầu khuẩn ở trẻ em		①生ワクチン2回で終了 Tiêm vắc xin sống 2 lần thì xong. ②不活化ワクチン4回で終了 Tiêm vắc xin bất hoạt 4 lần thì xong. ※不活化ポリオは四種混合に含まれています。 *Vắc xin bại liệt (loại bất hoạt) có chứa hỗn hợp 4 loại.		2回目 Lần thứ 2	年 月 日 Năm tháng ngày
1回目 Lần thứ 1	年 月 日 Năm tháng ngày			追加 Thêm	年 月 日 Năm tháng ngày
2回目 Lần thứ 2	年 月 日 Năm tháng ngày			その他で接種した予防接種 (インフルエンザを除きます) Loại tiêm chủng khác đã tiêm (trừ cúm)	
3回目 Lần thứ 3	年 月 日 Năm tháng ngày				
4回目 Lần thứ 4	年 月 日 Năm tháng ngày	BCG Vắc xin BCG		おたふくかぜ Vắc xin quai bị	① 年 月 日 Năm tháng ngày
(三種・四種) 混合 Vắc xin hỗn hợp (3 loại / 4 loại)		年 月 日 Năm tháng ngày			② 年 月 日 Năm tháng ngày
1回目 Lần thứ 1	年 月 日 Năm tháng ngày	麻しん風しん混合 Vắc xin hỗn hợp (sởi và Rubella)		B型肝炎 Vắc xin viêm gan B	① 年 月 日 Năm tháng ngày
2回目 Lần thứ 2	年 月 日 Năm tháng ngày	1期 Kỳ 1	年 月 日 Năm tháng ngày		② 年 月 日 Năm tháng ngày
3回目 Lần thứ 3	年 月 日 Năm tháng ngày	2期 Kỳ 2	年 月 日 Năm tháng ngày		③ 年 月 日 Năm tháng ngày
追加 Thêm	年 月 日 Năm tháng ngày			その他 Khác	

※1 三種混合ではなく四種混合で接種した方は、三種混合とポリオ (不活化) の欄に同じ接種日を記入
Những người đã tiêm chủng hỗn hợp 4 loại chứ không phải là 3 loại vắc xin, thì hãy điền cùng ngày tiêm chủng vào chỗ hỗn hợp 3 loại và loại bại liệt (bất hoạt).

※2 ポリオは経口生ワクチンと不活化ワクチンの2種類あり
Vắc xin bại liệt có 2 loại; vắc xin sống và vắc xin bất hoạt.
生2回、生1回+不活化3回、不活化4回のいずれかであれば接種完了
Sau khi tiêm vắc xin sống 2 lần, vắc xin sống 1 lần và bất hoạt 3 lần, hoặc vắc xin bất hoạt 4 lần thì xong.

※3 単抗原の予防接種を受けた場合は記入
Hãy điền vào nếu học sinh đã tiêm chủng vắc xin Rubella.

3. アレルギー疾患について

Bệnh dị ứng

※該当する場合は○(過去1年以内にその病気で受診している場合は◎), 該当しない場合はチェック (v) をつけてください。

Xin vui lòng khoanh tròn (○) nếu các câu dưới đây đúng với học sinh (nếu đã đưa học sinh đi khám trong 1 năm qua thì ◎), nếu không đúng thì đánh dấu (v).

	1 年 Lớp 1	2 年 Lớp 2	3 年 Lớp 3	4 年 Lớp 4	5 年 Lớp 5	6 年 Lớp 6
食物アレルギーがある。 Bị dị ứng thực phẩm						
アレルギー性鼻炎の診断を受けている。 Đang được khám viêm mũi dị ứng						
アレルギー性結膜炎の診断を受けている。 Đang được khám Viêm kết mạc (Đau mắt đỏ) dị ứng						
アトピー性皮膚炎の診断を受けている。 Đang được khám Viêm da atopy (Viêm da dị ứng)						
ぜんそくの診断を受けている。 Đang được khám Hen suyễn						
その他 () Khác ()						

4. 学校生活において健康上注意すること

Những điểm cần lưu ý về sức khỏe tại trường.

学年の欄の有無に○をし、有の場合は右欄に詳しく記入してください。

Xin vui lòng khoanh tròn (○) vào “Có” hay “Không” ở các năm học, và nếu Có thì hãy mô tả chi tiết vào cột bên phải.

例 Mẫu	有 Có ・ 無 Không	・ 体育、水泳、校外学習や日常生活などで注意すること - Những điểm cần lưu ý trong khi học môn thể dục, học bơi, học tập ngoài trường, cuộc sống hàng ngày, v.v. ・ 現在通院中の病気について (病名、病院名、服薬の有無、経過等) - Bệnh tật đang điều trị (tên bệnh, tên bệnh viện, uống thuốc hay không, theo dõi bệnh trạng, v.v.) ・ アレルギーの原因、症状、対応など - Nguyên nhân, triệu chứng, cách xử trí với bệnh dị ứng			
1 年 Lớp 1	有 Có ・ 無 Không		4 年 Lớp 4	有 Có ・ 無 Không	
2 年 Lớp 2	有 Có ・ 無 Không		5 年 Lớp 5	有 Có ・ 無 Không	
3 年 Lớp 3	有 Có ・ 無 Không		6 年 Lớp 6	有 Có ・ 無 Không	

3. アレルギー疾患について

Bệnh dị ứng

※該当する場合は○(過去1年以内にその病気で受診している場合は◎), 該当しない場合はチェック (v) をつけてください。

Xin vui lòng khoanh tròn (○) nếu các câu dưới đây đúng với học sinh (nếu đã đưa học sinh đi khám trong 1 năm qua thì ◎), nếu không đúng thì đánh dấu (v).

	1 年 Lớp 1	2 年 Lớp 2	3 年 Lớp 3
食物アレルギーがある。 Bị dị ứng thực phẩm			
アレルギー性鼻炎の診断を受けている。 Đang được khám viêm mũi dị ứng			
アレルギー性結膜炎の診断を受けている。 Đang được khám Viêm kết mạc (Đau mắt đỏ) dị ứng			
アトピー性皮膚炎の診断を受けている。 Đang được khám Viêm da atopy (Viêm da dị ứng)			
ぜんそくの診断を受けている。 Đang được khám Hen suyễn			
その他 () Khác ()			

4. 学校生活において健康上注意すること

Những điểm cần lưu ý về sức khỏe tại trường.

学年の欄の有無に○をし、有の場合は右欄に詳しく記入してください。

Xin vui lòng khoanh tròn (○) vào “Có” hay “Không” ở các năm học, và nếu Có thì hãy mô tả chi tiết vào cột bên phải.

例 Mẫu	有 Có ・ 無 Không	・ 体育、水泳、校外学習や日常生活などで注意すること - Những điểm cần lưu ý trong khi học môn thể dục, học bơi, học tập ngoài trường, cuộc sống hàng ngày, v.v. ・ 現在通院中の病気について (病名、病院名、服薬の有無、経過等) - Bệnh tật đang điều trị (tên bệnh, tên bệnh viện, uống thuốc hay không, theo dõi bệnh trạng, v.v.) ・ アレルギーの原因、症状、対応など - Nguyên nhân, triệu chứng, cách xử trí với bệnh dị ứng
1 年 Lớp 1	有 Có ・ 無 Không	
2 年 Lớp 2	有 Có ・ 無 Không	
3 年 Lớp 3	有 Có ・ 無 Không	

5. 現在の健康状態 Tình trạng sức khỏe hiện tại

項目のあてはまるものに○、あてはまらないものに☑を該当学年の欄に記入してください。

Xin vui lòng điền tròn (○) nếu các câu dưới đây đúng đối với học sinh, nếu không đúng thì đánh dấu (v) ở các năm học.

				1 年 Lớp 1	2 年 Lớp 2	3 年 Lớp 3	4 年 Lớp 4	5 年 Lớp 5	6 年 Lớp 6
内科 Nội khoa	結核 Lao	1	結核性の病気にかかったことがある Đã bị bệnh lao.	いいえ (Không) ・ はい (Vâng)	いいえ (Không) ・ はい (Vâng)	いいえ (Không) ・ はい (Vâng)	いいえ (Không) ・ はい (Vâng)	いいえ (Không) ・ はい (Vâng)	いいえ (Không) ・ はい (Vâng)
				年 (..Năm) 月頃 (..Tháng)	年 (..Năm) 月頃 (..Tháng)	年 (..Năm) 月頃 (..Tháng)	年 (..Năm) 月頃 (..Tháng)	年 (..Năm) 月頃 (..Tháng)	年 (..Năm) 月頃 (..Tháng)
		2	結核の感染を受けたとして予防薬を飲んだ Đã uống thuốc dự phòng vì bị nhiễm bệnh lao.	いいえ (Không) ・ はい (Vâng)	いいえ (Không) ・ はい (Vâng)	いいえ (Không) ・ はい (Vâng)	いいえ (Không) ・ はい (Vâng)	いいえ (Không) ・ はい (Vâng)	いいえ (Không) ・ はい (Vâng)
				年 (..Năm) 月頃 (..Tháng)	年 (..Năm) 月頃 (..Tháng)	年 (..Năm) 月頃 (..Tháng)	年 (..Năm) 月頃 (..Tháng)	年 (..Năm) 月頃 (..Tháng)	年 (..Năm) 月頃 (..Tháng)
		3	結核の治療を受けた人と接したことがある Đã tiếp xúc với người được điều trị bệnh lao.	いいえ (Không) ・ はい (Vâng)	いいえ (Không) ・ はい (Vâng)	いいえ (Không) ・ はい (Vâng)	いいえ (Không) ・ はい (Vâng)	いいえ (Không) ・ はい (Vâng)	いいえ (Không) ・ はい (Vâng)
				年 (..Năm) 月頃 (..Tháng)	年 (..Năm) 月頃 (..Tháng)	年 (..Năm) 月頃 (..Tháng)	年 (..Năm) 月頃 (..Tháng)	年 (..Năm) 月頃 (..Tháng)	年 (..Năm) 月頃 (..Tháng)
		4	過去 3 年以内に通算して半年以上外国にいたことがある Đã từng sống ở nước ngoài hơn nửa năm trong 3 năm qua.	「はい」の場合 Trong trường hợp "Vâng"	年 (..Năm) 月頃 (..Tháng)	年 (..Năm) 月頃 (..Tháng)	年 (..Năm) 月頃 (..Tháng)	年 (..Năm) 月頃 (..Tháng)	年 (..Năm) 月頃 (..Tháng)
どこの国 Ở nước nào?	国名 : Tên quốc gia				国名 : Tên quốc gia	国名 : Tên quốc gia	国名 : Tên quốc gia	国名 : Tên quốc gia	
5	現在、2 週間以上「咳や痰」が続いている Hiện nay bị "ho và đờm" kéo dài hơn 2 tuần.	「はい」の場合 Trong trường hợp "Vâng"	医療機関の有無 Đã đi khám ở cơ sở y tế.	有 (Rồi) ・ 無 (Chưa)	有 (Rồi) ・ 無 (Chưa)	有 (Rồi) ・ 無 (Chưa)	有 (Rồi) ・ 無 (Chưa)	有 (Rồi) ・ 無 (Chưa)	
			ぜんそく・ぜん息性気管支炎といわれた Bị chẩn đoán mắc hen suyễn hoặc viêm phế quản dạng hen.	有 (Vâng) ・ 無 (Không)	有 (Vâng) ・ 無 (Không)	有 (Vâng) ・ 無 (Không)	有 (Vâng) ・ 無 (Không)	有 (Vâng) ・ 無 (Không)	

				1年 Lớp 1	2年 Lớp 2	3年 Lớp 3	4年 Lớp 4	5年 Lớp 5	6年 Lớp 6
内科 Nội khoa	一般 Tổng quát	1	熱を出しやすい Hay bị sốt cao.						
		2	頭痛をおこしやすい Hay bị đau đầu.						
		3	下痢や腹痛をおこしやすい Hay bị tiêu chảy và đau bụng.						
		4	1年以内に喘息の発作がおきたことがある Đã lên cơn hen suyễn trong 1 năm qua.						
		5	少しの運動でも、すぐ苦しがる Chỉ vận động một chút mà bị đau và khó chịu.						
		6	体のふしぶしが痛んだり腫れたりする Khớp xương bị đau hoặc sưng lên.						
		7	1年以内にひきつけをおこしたことがある Đã lên cơn co giật trong 1 năm qua.						
		8	めまいがしたり、気持ちが悪くなったりする Hay bị chóng mặt hoặc khó chịu.						
		9	顔やまぶたがむくむ Mặt và mí mắt sưng lên.						
		10	その他 Khác ()						
眼科 Khoa Mắt		1	めやにや涙がでやすい Hay ghèn hoặc chảy nước mắt.						
		2	眼が充血したり、かゆかったりする Mắt bị sung huyết hoặc ngứa.						
		3	眼を近づけて見る、眼を細める Nhìn ở gần, nheo mắt khi nhìn.						
		4	その他 Khác ()						
歯科 Nha khoa		1	歯ぐきが腫れたり血が出ることがある Có khi bị sưng lên hoặc chảy máu chân răng.						
		2	歯並びが気になる Hàm răng không đẹp lắm.						
		3	噛むときに、あごが痛んだり音がする Khi nhai, hàm bị đau hoặc nghe thấy âm thanh.						
		4	その他 Khác ()						
耳鼻科 Khoa tai mũi	耳 Tai	1	テレビの音を大きくしたり近くによって聞く Tăng âm thanh của TV hoặc nghe ở gần.						
		2	耳がつまった感じや耳鳴りがする Cảm thấy tai bị nghẹt hoặc ù tai.						
		3	耳から水やうみがでることがある Có khi nước và mủ chảy ra từ tai.						
	鼻 Mũi	4	いつも黄色や緑色の濃い鼻水がでている Hay bị chảy nước mũi đặc màu vàng hoặc màu xanh lá cây.						
		5	鼻が詰まったり、くしゃみがでる Hay bị nghẹt mũi hoặc hắt hơi.						
		6	鼻血がよくでる Hay bị chảy máu cam.						
	喉 Họng	7	よくのどが痛くなって38℃以上の熱がでる Hay bị đau họng và sốt cao hơn 38 độ C.						
		8	いびきをかく Ngáy						
		9	口を開けていることが多い Thường há miệng ra.						
		10	声がいつもかすれている Thường giọng nói bị khàn.						
		11	その他 Khác ()						

1) 現在取り組んでいるスポーツがありますか？ある場合は、種目名等を記入してください。

例：野球，サッカー，水泳，ダンス

Học sinh có chơi môn thể thao nào không? Nếu có thì xin vui lòng điền tên môn thể thao đó. Ví dụ: Bóng chày, Bóng đá, Bơi lội, Nhảy

1年組 () 番 Lớp 1 - Nhóm - Số	2年組 () 番 Lớp 2 - Nhóm - Số	3年組 () 番 Lớp 3 - Nhóm - Số	4年組 () 番 Lớp 4 - Nhóm - Số	5年組 () 番 Lớp 5 - Nhóm - Số	6年組 () 番 Lớp 6 - Nhóm - Số

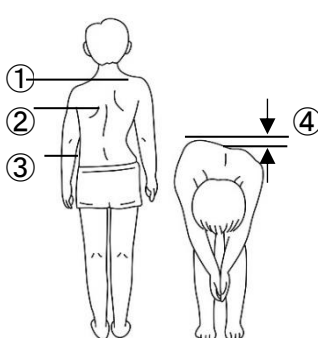
★保護者確認欄 ①から④まであてはまるところがありますか？あり・なしのどちらかに○をしてください。

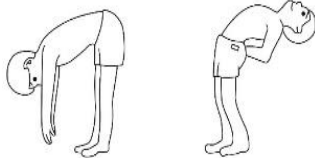
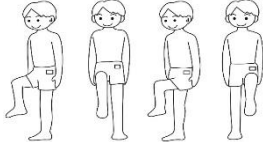
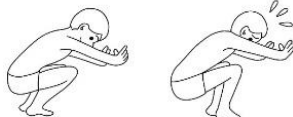
Trả lời của quý phụ huynh Có điều nào đúng đối với học sinh trong các điều từ ① đến ④ không? Xin vui lòng khoanh tròn (○) “Có” hoặc “Không”

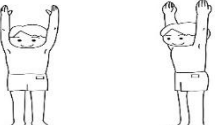
1年 Lớp 1	2年 Lớp 2	3年 Lớp 3	4年 Lớp 4	5年 Lớp 5	6年 Lớp 6
あり・なし Có・Không	あり・なし Có・Không	あり・なし Có・Không	あり・なし Có・Không	あり・なし Có・Không	あり・なし Có・Không

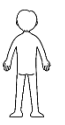
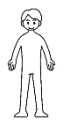
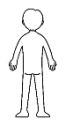
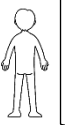
<脊柱側湾・四肢の状態>(以下の項目で当てはまるところがある場合のみ、該当学年欄に○をつけてください)

<Trạng thái của cong vẹo cột sống và chân tay> (Xin vui lòng khoanh tròn (○) ở cột “Lớp” tương ứng chỉ khi có điều nào đúng đối với học sinh.)

2) 脊柱側湾症 Bệnh cong vẹo cột sống		1年 Lớp 1	2年 Lớp 2	3年 Lớp 3	4年 Lớp 4	5年 Lớp 5	6年 Lớp 6
	①両肩の高さに差がある Có chênh lệch chiều cao giữa hai vai.	保護者 Quý phụ huynh					
		学校 Nhà trường					
	②両肩甲骨の高さ・位置に差がある Có chênh lệch chiều cao và vị trí của xương bả vai giữa hai bên.	保護者 Quý phụ huynh					
		学校 Nhà trường					
	③左右の脇線の曲がり方に差がある Có chênh lệch đường cong của hông giữa hai bên.	保護者 Quý phụ huynh					
		学校 Nhà trường					
	④前屈した左右の背面の高さに差がある Có chênh lệch chiều cao của lưng giữa hai bên khi uốn cong về phía trước.	保護者 Quý phụ huynh					
		学校 Nhà trường					

3) 四肢の状態			Tình trạng của chân tay							1 年	2 年	3 年	4 年	5 年	6 年
					Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	Lớp 6					
【前後屈】 【Uốn cong phía trước và sau】 身体をそらしたり、曲げたりした時、腰に痛みが出ませんか Khi uốn cong lưng hoặc eo, có bị đau lưng không? 	⑤前屈で腰が痛む Đau lưng khi uốn cong phía trước.		保護者	Quý phụ huynh											
			学校	Nhà trường											
	⑥後屈で腰が痛む Đau lưng khi uốn cong phía sau.		保護者	Quý phụ huynh											
			学校	Nhà trường											
【片脚立ち】 【Đứng một chân】 両腕をさげたまま 5 秒間片脚立ちできますか (体が傾いたり、ふらついたりしませんか) Có thể đứng một chân trong 5 giây với hai cánh tay hạ xuống được không? (Cơ thể bị nghiêng hay lắc lư không?) 	⑦左脚立ちで Khi đứng bằng một chân trái,	立てない	Không thể đứng được.	保護者	Quý phụ huynh										
			学校	Nhà trường											
		ふらつく	Cơ thể lắc lư.	保護者	Quý phụ huynh										
				学校	Nhà trường										
	⑧右脚立ちで Khi đứng bằng một chân phải,	立てない	Không thể đứng được.	保護者	Quý phụ huynh										
			学校	Nhà trường											
		ふらつく	Cơ thể lắc lư.	保護者	Quý phụ huynh										
				学校	Nhà trường										
【しゃがみこみ】 【Ngồi xổm】 両手を前に出したまま、足を肩幅に開き、足の裏を全部床につけて完全にしゃがめますか Có thể ngồi xổm xuống khi đưa hai tay phía trước và mở chân ở độ rộng vai với lòng bàn chân 	⑨しゃがめない Không thể ngồi xổm xuống được.		保護者	Quý phụ huynh											
			学校	Nhà trường											

3) 四肢の状態(つづき) Tình trạng của chân tay (Tiếp tục)				1 年 Lớp 1	2 年 Lớp 2	3 年 Lớp 3	4 年 Lớp 4	5 年 Lớp 5	6 年 Lớp 6
【肘の曲げ伸ばし】 【Gấp và duỗi ra khuỷu tay】 手のひらを上に向けて腕を伸ばしたとき、完全に曲がらない(指が肩につかない)ことはありませんか Có khi khuỷu tay không duỗi ra hoàn toàn (với lòng bàn tay hướng lên) không? / Có khi khuỷu tay không hoàn toàn gấp (ngón tay không chạm đến vai) không? 	⑩左肘が Khuỷu tay trái	完全に伸びない Không thể hoàn toàn duỗi ra được.	保護者 Quý phụ huynh						
		完全に曲がらない Không thể hoàn toàn gấp được.	学校 Nhà trường						
	⑪右肘が Khuỷu tay phải	完全に伸びない Không thể hoàn toàn duỗi ra được.	保護者 Quý phụ huynh						
		完全に曲がらない Không thể hoàn toàn gấp được.	学校 Nhà trường						
【バンザイ】 【Giơ hai tay lên thẳng】 バンザイした時、両腕が耳につきますか Khi giơ hai tay lên thẳng, hai cánh tay có chạm tai không? 	⑫左腕が耳につかない Cánh tay trái không thể chạm tai được.		保護者 Quý phụ huynh						
			学校 Nhà trường						
	⑬右腕が耳につかない Cánh tay phải không thể chạm tai được.		保護者 Quý phụ huynh						
			学校 Nhà trường						

⑭体のどこかに痛いところや気になるところ、治療中や経過観察中のところがありますか?部位に○をして症状や経過を具体的に記入してください。 Có chỗ nào trong cơ thể bị đau, cần chú ý, đang được điều trị hay theo dõi không? Xin vui lòng khoanh tròn (○) vị trí đó và mô tả cụ thể các triệu chứng và tình trạng.		記入例 Ví dụ cụ thể   例1. 右肘が痛くて2年前から整形外科で月に1度経過をみている。 Khuỷu tay phải bị đau, từ cách đây 2 năm nên được bác sĩ khoa chấn thương chỉnh hình theo dõi khám mỗi tháng 1 lần. 例2. 4月から左膝が痛いのが受診はしていない。など Đầu gối trái bị đau từ tháng 4, nhưng chưa đi khám.			
1 年 Lớp 1		2 年 Lớp 2		3 年 Lớp 3	
 		 		 	
4 年 Lớp 4		5 年 Lớp 5		6 年 Lớp 6	
 		 		 	

学校医所見（異常なしの場合は記載省略となります）： A・・・要経過観察 B・・・要受診 C・・・主治医の指示に従う
 Ý kiến của bác sĩ nhà trường (Nếu không có bất thường thì không cần ghi gì cả.): A・・・Cần theo dõi B・・・Cần đi khám
 C・・・Theo hướng dẫn của bác sĩ

1 年 Lớp 1			2 年 Lớp 2			3 年 Lớp 3		
所見箇所 Vị trí	所見 Ý kiến	理由 Lý do	所見箇所 Vị trí	所見 Ý kiến	理由 Lý do	所見箇所 Vị trí	所見 Ý kiến	理由 Lý do
・肩 Vai ・肘 Khuỷu tay ・手 Tay	A・B・C	・変形 Biến dạng ・疼痛 Đau ・その他 Khác()	・肩 Vai ・肘 Khuỷu tay ・手 Tay	A・B・C	・変形 Biến dạng ・疼痛 Đau ・その他 Khác()	・肩 Vai ・肘 Khuỷu tay ・手 Tay	A・B・C	・変形 Biến dạng ・疼痛 Đau ・その他 Khác()
・脊柱側わん Cong vẹo cột sống ・腰椎 Đốt sống thắt lưng	A・B・C	・変形 Biến dạng ・疼痛 Đau ・その他 Khác()	・脊柱側わん Cong vẹo cột sống ・腰椎 Đốt sống thắt lưng	A・B・C	・変形 Biến dạng ・疼痛 Đau ・その他 Khác()	・脊柱側わん Cong vẹo cột sống ・腰椎 Đốt sống thắt lưng	A・B・C	・変形 Biến dạng ・疼痛 Đau ・その他 Khác()
・股関節 Khớp hông ・膝 膝 関節 ・足 足 関節 Khớp chân ・足 足	A・B・C	・変形 Biến dạng ・疼痛 Đau ・その他 Khác()	・股関節 Khớp hông ・膝 膝 関節 ・足 足 関節 Khớp chân ・足 足	A・B・C	・変形 Biến dạng ・疼痛 Đau ・その他 Khác()	・股関節 Khớp hông ・膝 膝 関節 ・足 足 関節 Khớp chân ・足 足	A・B・C	・変形 Biến dạng ・疼痛 Đau ・その他 Khác()
その他 Khác ()	A・B・C	・変形 Biến dạng ・疼痛 Đau ・その他 Khác()	その他 Khác ()	A・B・C	・変形 Biến dạng ・疼痛 Đau ・その他 Khác()	その他 Khác ()	A・B・C	・変形 Biến dạng ・疼痛 Đau ・その他 Khác()
備考 Ghi chú			備考 Ghi chú			備考 Ghi chú		
4 年 Lớp 4			5 年 Lớp 5			6 年 Lớp 6		
所見箇所 Vị trí	所見 Ý kiến	理由 Lý do	所見箇所 Vị trí	所見 Ý kiến	理由 Lý do	所見箇所 Vị trí	所見 Ý kiến	理由 Lý do
・肩 Vai ・肘 Khuỷu tay ・手 Tay	A・B・C	・変形 Biến dạng ・疼痛 Đau ・その他 Khác()	・肩 Vai ・肘 Khuỷu tay ・手 Tay	A・B・C	・変形 Biến dạng ・疼痛 Đau ・その他 Khác()	・肩 Vai ・肘 Khuỷu tay ・手 Tay	A・B・C	・変形 Biến dạng ・疼痛 Đau ・その他 Khác()
・脊柱側わん Cong vẹo cột sống ・腰椎 Đốt sống thắt lưng	A・B・C	・変形 Biến dạng ・疼痛 Đau ・その他 Khác()	・脊柱側わん Cong vẹo cột sống ・腰椎 Đốt sống thắt lưng	A・B・C	・変形 Biến dạng ・疼痛 Đau ・その他 Khác()	・脊柱側わん Cong vẹo cột sống ・腰椎 Đốt sống thắt lưng	A・B・C	・変形 Biến dạng ・疼痛 Đau ・その他 Khác()
・股関節 Khớp hông ・膝 膝 関節 ・足 足 関節 Khớp chân ・足 足	A・B・C	・変形 Biến dạng ・疼痛 Đau ・その他 Khác()	・股関節 Khớp hông ・膝 膝 関節 ・足 足 関節 Khớp chân ・足 足	A・B・C	・変形 Biến dạng ・疼痛 Đau ・その他 Khác()	・股関節 Khớp hông ・膝 膝 関節 ・足 足 関節 Khớp chân ・足 足	A・B・C	・変形 Biến dạng ・疼痛 Đau ・その他 Khác()
その他 Khác ()	A・B・C	・変形 Biến dạng ・疼痛 Đau ・その他 Khác()	その他 Khác ()	A・B・C	・変形 Biến dạng ・疼痛 Đau ・その他 Khác()	その他 Khác ()	A・B・C	・変形 Biến dạng ・疼痛 Đau ・その他 Khác()
備考 Ghi chú			備考 Ghi chú			備考 Ghi chú		

年 組 氏名
Năm Lớp Họ tên

年 月 日
Năm Tháng Ngày

保護者 様
Kính gửi : Quý phụ huynh

学校 校長
(Tên trường học) Hiệu trưởng

運動器検診結果のお知らせ

Thông báo kết quả kiểm tra cơ xương khớp

運動器検診の結果は下記のとおりでしたので、お知らせいたします。

Nhà trường xin thông báo đến quý phụ huynh về kết quả kiểm tra cơ xương khớp như sau.

なお、受診されましたら、健康管理の参考にさせていただきますので、受診報告書を学校へ提出してください。

Sau khi đi khám ở bệnh viện, xin vui lòng gửi “Báo cáo kết quả khám bệnh” dưới đây cho nhà trường để tham khảo khi quản lý sức khỏe của học sinh.

所見の あった 事項 Hạng mục có vấn đề	運動器検診の結果 Kết quả kiểm tra cơ xương khớp		
	() 身体をそらしたり、曲げたりした時に腰に痛みが出た。 Khi uốn cong lưng hoặc eo, bị đau lưng.		
	() 5 秒間片脚立ちできなかった。(身体が傾いたりふらついたりした。) Không thể đứng một chân trong 5 giây. (Cơ thể bị nghiêng hoặc lắc lư.)		
	() 両手を前にだし、足を肩幅に開き、足の裏を全部床につけた状態で 完全にしゃがむことができなかった。 Con không thể ngồi xổm xuống khi đưa hai tay phía trước và mở chân ở độ rộng vai với lòng bàn chân hoàn toàn đặt trên sàn được.		
	() 手のひらを上に向け腕を伸ばした時、完全に伸びない、または曲げる ことができなかった。(指が肩につかなかった。) Khi duỗi ra khuỷu tay với lòng bàn tay lên hướng lên, không thể hoàn toàn duỗi ra hoặc gấp được. (Ngón tay của con không chạm đến vai.)		
	() バンザイした時、両腕が耳につかなかった。 Khi giơ hai tay lên thẳng, hai cánh tay của con không chạm tai.		
() その他 Khác ()			
	所見箇所 Vị trí	所 見 Ý kiến của bác sĩ nhà trường	理 由 Lý do
	肩・肘・手 Vai・Khủy tay・Tay	要経過観察・要受診・主治医の指示 Cần theo dõi・Cần đi khám・Theo hướng dẫn của bác sĩ	変形・疼痛・ Biến dạng・Đau・ その他 Khác()
	脊柱側弯・腰椎 Cong vẹo cột sống・Đốt sống thắt lưng	要経過観察・要受診・主治医の指示 Cần theo dõi・Cần đi khám・Theo hướng dẫn của bác sĩ	変形・疼痛・ Biến dạng・Đau・ その他 Khác()
	股関節・膝・足関節・足 Khớp hông・Đầu gối・ Khớp chân・Chân	要経過観察・要受診・主治医の指示 Cần theo dõi・Cần đi khám・Theo hướng dẫn của bác sĩ	変形・疼痛・ Biến dạng・Đau・ その他 Khác()
	その他() Khác ()	要経過観察・要受診・主治医の指示 Cần theo dõi・Cần đi khám・Theo hướng dẫn của bác sĩ	変形・疼痛・ Biến dạng・Đau・ その他 Khác()

【所見の説明】

【Giải thích về Ý kiến của bác sĩ】

要経過観察 Cần theo dõi	要 受 診 Cần đi khám	主治医の指示 Theo hướng dẫn của bác sĩ của con
運動器検診の結果、上記について所見がありましたので、経過をみてください。痛みや気になる症状がありましたら、整形外科の専門医を受診してください。 Theo kết quả kiểm tra cơ xương khớp, có những vấn đề như trên, xin vui lòng theo dõi tình trạng. Nếu học sinh con có đau hoặc triệu chứng lạ thì xin hãy dẫn đi khám ở bác sĩ chuyên gia khoa chấn thương chỉnh hình.	運動器検診の結果、お子さんに上記の疾病又は異常の疑いがあります。このため、近いうちに整形外科の専門医を受診されることをお勧めいたします。 Theo kết quả kiểm tra cơ xương khớp, học sinh bị nghi ngờ có bệnh hoặc dị thường như trên. Vì vậy, nhà trường khuyên phụ huynh đưa con đi khám ở bác sĩ chuyên gia khoa chấn thương chỉnh hình sớm.	治療中や経過観察中の箇所がありましたので、この点について主治医の指示に従ってください。 Có những bộ phận đang trong quá trình điều trị , theo dõi, nên xin hãy theo hướng dẫn của bác sĩ chuyên môn đang khám.

運動器検診 受診結果報告書

Báo cáo kết quả khám bệnh - Kiểm tra cơ xương khớp

年 組 ・ 氏 名 Lớp Nhóm ・ Họ và tên học sinh	
診 断 名 Kết quả chẩn đoán	
() 治療・経過観察の必要なし Không cần điều trị / theo dõi. () 要経過観察 (_____ 年 _____ 頃に再び受診する) Cần theo dõi (Sẽ đi khám lại một lần nữa vào tháng năm) () 要 治 療 Cần điều trị () その他指導事項等や学校生活で配慮すべき点などあり Có những điểm khác cần lưu ý khi theo học tại trường.	
年 月 日 医院名（または保護者氏名） Năm tháng ngày Tên bệnh viện (hoặc Họ tên quý phụ huynh)	

年 月 日
Năm Tháng Ngày

保護者 様
Kính gửi : Quý phụ huynh

(Tên trường học) 学校 校長 Hiệu trưởng

出席停止について
Về việc nghỉ học

学校保健安全法第 19 条により、下記のとおり出席の停止を指示します。
Dựa trên điều 19 luật An toàn & y tế học đường, nhà trường chỉ thị về nghỉ học như dưới đây.
なお、登校する際は、『登校許可証明書』を医師に記入していただき、持参してください。
Chú ý, khi đến trường lại, nhớ mang theo 『Giấy chứng nhận được phép tới trường』 mà bác sỹ đã viết cho.

記
Ký

- 1 学年・組・氏名 _____
Năm thứ/ Nhóm / Họ tên Năm thứ Lóp Họ tên
- 2 疾 患 名 _____
Tên bệnh nhân
- 3 期 間 _____
Thời hạn

年 月 日
Năm Tháng Ngày

保護者 様
Kính gửi : Quý phụ huynh

(Tên trường học) 学校 校長
Hiệu trưởng

出席停止について (季節性インフルエンザ)
Về việc nghỉ học (Do bệnh cúm theo mùa)

学校保健安全法第 19 条により、下記のとおり出席の停止を指示します。

Dựa trên điều 19 luật An toàn & y tế học đường, nhà trường chỉ thị về nghỉ học như dưới đây.

季節性インフルエンザについては、医師による「登校許可証明書」の提出は求めませんが、かかりつけの医師の指示に従い登校をさせるようお願いいたします。

Về bệnh cúm theo mùa, không yêu cầu phải nộp 『Giấy chứng nhận được phép tới trường』 của bác sỹ viết, nhưng mong phụ huynh cho học sinh tới trường theo chỉ dẫn của bác sỹ.

医師の登校許可が出て登校する際には、下記のインフルエンザ登校許可証明書を学校に提出してください。

Khi có sự cho phép của bác sỹ và tới trường lại, hãy nộp giấy chứng nhận cho phép tới trường (bệnh cúm) như dưới đây.

- 1 学年・組・氏名 _____
Năm thứ/ Nhóm / Họ tên: Năm thứ _____ Lớp _____ Họ tên _____
- 2 病 名 _____
Tên bệnh _____
インフルエンザ
Bệnh cúm
- 3 出席停止期間 _____
Thời hạn nghỉ học _____
発症した後 5 日を経過, かつ解熱した後 2 日を経過するまで
Sau khi phát bệnh 5 ngày, và sau khi hết sốt 2 ngày.

インフルエンザ登校許可証明書 (保護者記入)
Giấy chứng nhận được phép tới trường (bệnh cúm) (Phụ huynh viết)

市立 _____ 学校長 様
Kính gửi: Hiệu trưởng Trường _____

医師の登校許可が出ましたので本日より登校させます。
Vì đã được bác sỹ cho phép, nên chúng tôi cho con tới trường lại.

- 1 登校許可年月日 _____ 年 _____ 月 _____ 日 から (発症した日 _____ 年 _____ 月 _____ 日)
Ngày tháng năm tới trường lại: Từ năm _____ tháng _____ ngày _____
(Ngày phát bệnh: năm _____ tháng _____ ngày _____)

- 2 医 療 機 関 名 _____
Tên bệnh viện _____

年 月 日
Năm Tháng Ngày

年 組 氏名
Năm thứ Lớp Họ tên

保護者氏名 _____ 印
Họ tên phụ huynh _____ Đóng dấu

登校許可証明書
Giấy chứng nhận được phép tới trường

下記の疾患で療養中のところ、現在軽快し、他への感染のおそれはないと思われますので、下記のとおり登校を許可します。

Sau khi nghỉ để dưỡng bệnh, hiện nay bệnh nhân dưới đây đã hồi phục, không để lây truyền bệnh cho người khác. Cho nên được phép tới trường như sau.

記
Ký

- 1 対象児童生徒
Đối tượng học sinh

学校	年	組	氏名
(Tên trường học)	Năm thứ	Lớp	Họ tên

- 2 登校許可年月日

Ngày tháng năm tới trường lại:

年	月	日から登校可	(	年	月	日から療養開始)
Từ năm	tháng	ngày	cho phép tới trường	(Dưỡng bệnh từ năm	tháng	ngày)

- 3 疾患名

Tên bệnh

インフルエンザ
Cúm

百日咳
Ho gà

麻疹
Sởi

流行性耳下腺炎
Viêm tai có tiết dịch

風疹
Rubella

水痘
Thủy đậu

咽頭結膜熱
PCF(sốt vi rút cấp tính)

結核
Bệnh lao

髄膜炎菌性髄膜炎
Viêm màng não

腸管出血性大腸菌感染症

Nhiễm khuẩn E. coli xuất huyết đường ruột

流行性角結膜炎

Viêm keratoconjunctivitis

急性出血性結膜炎

Viêm kết mạc xuất huyết cấp tính

A群溶連菌感染症

Nhiễm khuẩn liên cầu khuẩn nhóm A

ウイルス性肝炎

Viêm gan siêu vi

マイコプラズマ感染症

Nhiễm Mycoplasma

感染性胃腸炎

その他の感染症 (

)

Viêm dạ dày ruột truyền nhiễm

Bệnh truyền nhiễm khác (

)

年	月	日
Năm	Tháng	Ngày

医療機関名

Tên bệnh viện

医師名

Tên bác sỹ

印

Đóng dấu

年 月 日
Năm Tháng Ngày

保護者 様
Kính gửi : Quý phụ huynh

(Tên trường học) 学校 校長
Hiệu trưởng

耳鼻咽喉科検診のお知らせ
Thông báo kiểm tra tai mũi họng

1. 日 時 年 月 日 ()
Ngày giờ Năm Tháng Ngày (thứ)
時 分 ~ 時 分
giờ phút ~ giờ phút

2. 場所 保健室
Địa điểm: Phòng y tế

3. 検査の目的
Mục đích kiểm tra

耳 音声としてさまざまな情報を獲得できるかを調べる。
Tai Kiểm tra xem có thể nắm bắt được nhiều thông tin khác nhau qua giọng nói hay không.
鼻 鼻呼吸の状態をチェックし、阻害する種々の鼻疾患を検出する。
Mũi Kiểm tra tình trạng hô hấp, xem có có bệnh về mũi hay không.
咽頭 発育期には防御機能上重要な働きをしている為、正常に機能しているか調べる。
Họng Vì họng có vai trò quan trọng trong các chức năng phòng ngừa bệnh ở giai đoạn dậy thì, cho nên sẽ kiểm tra xem họng có hoạt động bình thường hay không.

4. 前日までの準備 耳掃除 (耳垢) をしておく。
Chuẩn bị trước ngày kiểm tra Ngoáy tai trước (Lấy ráy tai nếu có)

年 月 日
Năm Tháng Ngày

____年____組 氏名_____

Năm____Lớp____Họ tên_____

保護者 様

Kính gửi : Quý phụ huynh

(Tên trường học) Hiệu trưởng

定期健康診断（内科）結果のお知らせ

Thông báo kết quả kiểm tra định kỳ (Nội khoa)

本年度の定期健康診断（内科）の結果は、下記のとおりでしたのでお知らせいたします。
Xin thông báo kết quả kiểm tra sức khỏe định kỳ (nội khoa) năm nay như sau.

	要経過観察 Cần theo dõi	健康診断の結果、下記について指導がありましたので、経過をみてください。 Kết quả kiểm tra sức khỏe định kỳ: Vì có chỉ dẫn như bên dưới cho nên phụ huynh cần theo dõi tình hình của học sinh.
	要 受 診 Cần đi khám	健康診断の結果、お子さんに下記の疾病又は異常の疑いがあります。できるだけ早めに医師の治療または専門医の精密検査を受けられることをおすすめします。 Dựa trên kết quả kiểm tra định kỳ, nhà trường dự đoán học sinh có bệnh hoặc dị thường như bên dưới. Kính mong phụ huynh nhanh chóng dẫn trẻ đi khám để nhận được sự điều trị của bác sỹ hoặc dẫn đi kiểm tra chi tiết hơn tại các bệnh viện chuyên ngành. なお、受診した際には、健康管理の参考にさせていただきます の で受診結果報告書を学校へ提出してください。 Lưu ý, sau khi đi khám xong, để tham khảo khi quản lý sức khỏe của học sinh, kính mong phụ huynh nộp báo cáo kết quả khám bệnh cho nhà trường.
内 容 Nội dung		

受診結果報告書（内科）

Báo cáo kết quả khám bệnh（Nội khoa）

年 組 ・ 氏 名 Năm _____ /Lớp _____ /Họ tên _____	
病 名 Tên bệnh	
() 異常なし（正常範囲） () Không có dị thường（Trong phạm vi bình thường） () 要経過観察 () Cần theo dõi () 要治療 () Cần điều trị () 治療中 () Đang điều trị () 治療完了 () Đã điều trị xong ※ その他指導事項等 ※ Các chỉ dẫn khác _____ _____ _____ 年 _____ 月 _____ 日 Năm _____ tháng _____ ngày _____ 医院名（または保護者氏名） Tên bệnh viện（hoặc họ tên phụ huynh） _____	

年 月 日
Năm Tháng Ngày

年 組 氏名

Năm Lớp Họ tên

保護者 様

Kính gửi : Quý phụ huynh

学校 校長
(Tên trường học) Hiệu trưởng

定期健康診断（歯科）結果のお知らせ Thông báo kết quả kiểm tra định kỳ (Nha khoa)

本年度の定期健康診断（歯科）の結果は下記のとおりです。

Kết quả kiểm tra sức khỏe định kỳ (Nha khoa) năm nay như bên dưới.

なお、歯科医師による相談・処置を勧められたお子さまは、受診後、「相談・治療済証」に主治医の印を頂き、学校へ提出してください。

Thêm nữa, đối với những học sinh đã được khuyên nên đi khám để nhận tư vấn/ điều trị của nha sỹ, sau khi đi khám xong, kính mong phụ huynh nhờ nha sỹ đóng dấu vào “giấy chứng minh đã được tư vấn / điều trị”, rồi nộp cho nhà trường.

【定期健康診断（歯科）の結果】

【Kết quả kiểm tra định kỳ (Nha khoa)】

今回 Không có dị thường		状 況 と 対 応 Tình trạng & cách xử lý
		今回の健康診断では特に異常はみとめられませんでした。年に1～2回定期検診を受けることをお勧めいたします。 Trong lần kiểm tra định kỳ này, không thấy dị thường đặc biệt nào. Khuyến phụ huynh dẫn học sinh đi khám định kỳ 1~2 lần/ năm.

要 注 意 Cần chú ý	歯 垢 Mảng bám trên răng	歯に汚れ（歯垢）がついています。歯垢はむし歯や歯肉炎の原因となります。ていねいな歯磨きで取れますのでがんばりましょう。 Răng có dính vết bẩn (mảng bám). Mảng bám là nguyên nhân dẫn đến sâu răng, viêm lợi. Hãy cố gắng đánh răng cẩn thận để lấy sạch các mảng bám.
	軽度の歯肉炎 Viêm lợi mức độ nhẹ	歯肉に軽い炎症（歯肉炎）があります。毎日の歯磨きをていねいに行うことで改善されます。炎症をなくすようがんばりましょう。 Bị viêm lợi mức độ nhẹ phần quanh răng. Việc đánh răng cẩn thận hàng ngày sẽ cải thiện được điều này. Hãy cố gắng để hết viêm lợi.
	歯 列 咬 合 Trật tự răng Độ khớp giữa hai hàm răng	歯並び・噛み合わせに問題があるように思われます。磨き残しが多くなったりしがちですので、注意深い歯磨きを心がけましょう。 Có vấn đề về trật tự răng, độ khớp giữa hai hàm răng. Vì vết bẩn dễ bám lại sau khi đánh răng, nên chú ý đánh răng thật kỹ.
	顎 関 節 Khớp cắn	あごの関節に軽度な問題があるように思われます。口が開きづらくなったり、あごの関節に痛みが出るようになった場合は、歯科医に相談してください。 Có vấn đề về khớp cắn mức độ nhẹ. Nếu thấy khó há miệng hoặc cảm thấy đau khớp cắn thì hãy đến nha khoa để nhận tư vấn từ nha sỹ.

※ 歯垢・軽度の歯肉炎のあるお子さんは、家庭での歯磨きの仕方に気をつけてください。

(治療済証の提出は不要です)

Học sinh bị viêm lợi nhẹ hoặc có mảng bám trên răng thì nên chú ý cách đánh răng ở nhà.
(Không cần nộp giấy xác nhận đã đi khám)

相談・治療済証
Giấy chứng nhận đã tư vấn / điều trị

学校 年 組 氏名
Trường Năm Lớp Họ tên

相談 Tư vấn	歯列・咬合 Trật tự sắp xếp răng/độ khớp giữa hai hàm răng		歯並び・噛み合わせに問題があります。 Có vấn đề về trật tự sắp xếp răng, độ khớp của hai hàm răng
	顎関節 Khớp cắn		あごの関節に問題があります。 Có vấn đề về khớp cắn.
	要観察歯 (CO) Răng cần theo dõi (CO)		むし歯になりそうな歯・むし歯が疑われる歯があります。 精密検査が必要です。 Có răng sâu, răng sắp bị sâu. Cần đi khám chi tiết.

※早めに歯科医に相談することをお勧めします。

Khuyến bạn nên sớm đi nha khoa để nhận tư vấn từ nha sỹ.

治療 Điều trị	歯肉炎 (G) Viêm lợi (G)		歯肉に強い炎症または、歯石の付着があります。 Răng bị viêm mức độ nặng hoặc có cao răng bám
	むし歯 (C) Răng Sâu (C)		むし歯があります。 Có răng sâu.
	要注意乳歯 (×) Cần chú ý răng sữa (×)		永久歯萌出の妨げになっている乳歯があります。 Có răng sữa ngăn cản không cho răng vĩnh cửu mọc lên.
	その他 Mục khác		過剰歯 小帯異常 その他 () Răng thừa Vùng dị thường nhỏ Khác ()

※早めの治療をお勧めします。

Nên đi khám để được điều trị sớm.

注意 学校での集団検診の結果は、歯科医院で行う精密な検査と多少異なる場合があります。
その場合は、主治医の指示に従ってください。

CHÚ Ý: Có trường hợp kết quả khám tập trung tại trường và khám chi tiết tại nha khoa hơi khác nhau.
Trong trường hợp này cần nghe theo chỉ dẫn của nha sỹ điều trị.

年 月 日
Năm tháng ngày

歯科医師名
Tên nha sỹ

印
Đóng dấu

年

組

氏名

Năm thứ

Lớp

Họ tên

保

護

者

様

Kính gửi : Quý phụ huynh

Năm

tháng

ngày

年

月

日

学校

(Tên trường học)

校長

Hiệu trưởng

定期健康診断（耳鼻科）結果のお知らせ

Thông báo kết quả kiểm tra định kỳ (Khoa tai mũi)

本年度の定期健康診断（耳鼻科）の結果は，下記のとおりでした。
専門医を受診し，適切な指導を受けるようお勧めします。
なお，受診後は，受診結果報告書を学校へ提出してください。
Kết quả kiểm tra sức khỏe định kỳ (Khoa tai mũi) năm nay như dưới đây.
Phụ huynh nên đưa học sinh đi khám ở bệnh viện chuyên ngành để nhận được sự chỉ dẫn thích hợp.
Chú ý, sau khi khám xong, nộp kết quả khám cho nhà trường.

		健康診断時異常なし		Khi khám định kỳ không thấy dị thường	
所見	耳	1	耳垢栓塞 (耳あか)	鼓膜が見えない程度にたまっています。専門医の治療を受け，その際，鼓膜もよくみてもらってください。石のように硬くなって，又は粘着性が強く外耳道につまっている場合もあります（いわゆる「あめ耳」）。水泳指導の始まる前に耳あかは必ず取っておいてください。	
			Ráy tai che hết tai (Ráy tai)	Ráy tai đang nhiều lên đến mức không thể nhìn thấy màng nhĩ. Hãy đi khám ở bệnh viện chuyên ngành để được khám chi tiết hơn. Nó có thể cứng như đá, hoặc nó có thể dính và bị mắc kẹt trong ống tai (gọi là "tai kẹo"). Hãy lấy ráy tai trước khi bắt đầu học bơi .	
		2	渗出性中耳炎 しんしゅつせいちゅうじえん	耳が痛くなったりしませんが，鼓膜の内側に本人の気付かない間に滲出液がたまって聞こえが悪くなる中耳炎です。日常会話や授業に差し障る場合もあります。	
			Viêm tai (có tiết dịch)	Viêm bên trong tai sẽ không làm tai đau,mà khi ta không để ý,dịch tiết ra và tích tụ bên trong màng nhĩ khiến khả năng nghe trở nên tồi tệ hơn. Có thể sẽ gặp khó khăn trong nói chuyện cũng như trong tiết học hàng ngày.	
		3	慢性中耳炎	中耳炎をくりかえし，鼓膜にあながあいたままになっています。最終的には，あなを閉じて聞こえをよくする手術が必要です。水泳の時は専門医の許可を受け，その際の注意と指導を守ってください。	
			Viêm tai (mãn tính)	Sau khi bị viêm tai nhiều lần, có xuất hiện các lỗ trên màng nhĩ. Cuối cùng, bạn cần phẫu thuật để lấp lỗ cải thiện khả năng nghe. Khi đi bơi lội, hãy xin phép bác sỹ chuyên ngành và chấp hành đúng những chú ý và chỉ dẫn của bác sỹ.	
	鼻	4	難聴の疑い	聞こえが正常より低下している疑いがあります。聞こえの程度を測定する詳しい聴力検査を受け，検査結果（オージオグラム）のコピーを学校に提出してください。耳の障害だけでなく子供のかかえる心の葛藤がその原因となる場合があります。また，既に難聴と判明している場合も定期的に聴力検査を受けることは大切です。	
			Có thể bị nặng tai	* 聴力検査の結果 下記の音が聞き取りにくいようです。（○印） 右（1000Hz/4000Hz）・左（1000Hz/4000Hz） Dự đoán khả năng nghe thấp hơn hẳn bình thường. Hãy đi kiểm tra thính giác chi tiết để xác định mức độ nghe được và nộp bản copy của kết quả kiểm tra đó (biểu đồ thính lực) cho nhà trường. Nguyên nhân bị nặng tai không chỉ là do dị tật của tai mà còn có thể do tâm sinh lý của học sinh đang phải chịu đựng. Ngoài ra, điều quan trọng là phải thường xuyên dẫn học sinh đi kiểm tra thính giác ngay cả khi đã biết rõ học sinh bị nặng tai. * Kết quả kiểm tra thính giác: Khó có thể nghe được các âm thanh sau(○). Phải (1000 Hz / 4000 Hz) · Trái (1000 Hz / 4000 Hz)	
	鼻	5	アレルギー性鼻炎	くしゃみ，鼻水，鼻づまりの3症状が広く知られ，しばしば鼻出血や副鼻腔炎を伴います。原因となる物質（抗原）に家のほこりや花粉などがあります。家のほこりの場合一年を通して症状が出ますが，花粉の場合季節により症状がかなり変動します。	
			Viêm mũi dị ứng	Thường có 3 triệu chứng: hắt hơi, sổ mũi và nghẹt mũi. Thường kèm theo chảy máu mũi và viêm xoang. Nguyên nhân dẫn đến là do bụi trong nhà và phấn hoa v.v. Trong trường hợp nguyên nhân do bụi trong nhà, các triệu chứng sẽ xảy ra quanh năm, nhưng trong trường hợp nguyên nhân do phấn hoa, các triệu chứng thay đổi theo mùa.	

所 見	鼻	6	鼻 中 隔 弯 曲 症 Bệnh cong vách ngăn mũi	左右の鼻の空間を仕切る壁が強く曲がっていて鼻づまりや鼻出血の原因となることがあります。 Vách ngăn giữa mũi trái và mũi phải bị cong dẫn đến nghẹt mũi hoặc chảy máu mũi.
		7	副 鼻 腔 炎 Viêm xoang	慢性の鼻の病気で鼻カタル，肥厚性鼻炎，蓄膿症などといわれるものです。鼻汁，鼻づまり，鼻出血，頭痛などいろいろな症状がおこり，集中力や嗅覚の低下の原因となることもあります。 Là bệnh mãn tính của mũi, hay được nói tới như bệnh catarrh mũi, bệnh viêm mũi phì, phù nề hoặc tương tự. Các triệu chứng khác nhau như chảy nước mũi, nghẹt mũi, chảy máu mũi, nhức đầu, v.v. Có thể gây ra sự mất tập trung và mất khả năng về khứu giác.
	咽喉	8	アデノイドの疑い Dự đoán bị adenoid	鼻で呼吸がしにくくなり，口を開いたままにしていることが多くなります。いびきや口呼吸など睡眠時呼吸障害の原因になったり滲出性中耳炎や副鼻腔炎を治り難しくします。 Do khó thở bằng mũi nên hay thường há miệng khi hô hấp. Gây ra các vấn đề khi ngủ như ngáy ngủ và thở bằng miệng, làm cho viêm tai(có tiết dịch) và viêm xoang rất khó chữa.
		9	扁 桃 肥 大 Tonsil hypertrophy	扁桃が高度に肥大しています。いびきや口呼吸など睡眠時呼吸障害や嚥下障害の原因になったりしています。そのため授業中居眠りしやすいとか持久走に弱いなどの隠れた原因になっていることもあります。 Amiđan to hơn bình thường. Gây ra các vấn đề khi ngủ như ngáy ngủ và thở bằng miệng, khó nuốt. Vì vậy, nó có thể là một nguyên nhân dẫn đến hay buồn ngủ trong lớp hoặc chạy bền kém.
		10	扁 桃 炎 Viêm amiđan	かぜをひきやすく，疲れや体調を崩しただけで熱が出たりします。関節，腎臓，心臓の病気の原因になることがあります。 Dễ bị cảm lạnh, bị sốt khi mệt mỏi và ốm yếu. Nó có thể dẫn đến các bệnh về khớp, thận và tim.
		11	音 声 異 常 Dị thường về giọng nói	かすれ声や鼻声などの異常があります。 Dị thường về giọng nói như là giọng khàn, giọng mũi
		12	言 語 異 常 Dị thường về ngôn ngữ	話し言葉に異常があります。 Dị thường về ngôn ngữ nói.

※1,2,3,4,7,11については水泳指導開始 1 週間前までに受診してください。
Về mục 1,2,3,4,7,11 hãy đi khám trước khi bắt đầu học bơi 1 tuần.
※5,6,8,9,10についてはお子さんの様子を観察し，症状がある時には受診をしてください。
Về mục 5,6,8,9,10, quan sát tình trạng của học sinh, nếu thấy dấu hiệu của bệnh cần dẫn đi khám ngay.

----- キ リ ト リ セ ン Đường cắt -----

受診結果報告書（耳鼻科） Thông báo kết quả khám （Khoa tai mũi）

（あて先） （Nơi nhận）

学校長 Hiệu trưởng trường

年 組 氏名

Năm thứ Lớp Họ tên

病名 Tên bệnh :

いずれかに○をつけてください。Khoanh tròn ○

（ ）異常なし Không có dị thường （ ）治療開始 Bắt đầu điều trị

（ ）治療中 đang điều trị （ ）経過観察 Theo dõi （ ）治療完了 Điều trị xong

〈聴力検査結果〉 〈Kết quả kiểm tra thính giác〉

右Phải（ ） 左Trái（ ）

その他，学校への連絡事項がありましたらお書きください。 （ ）

Ý kiến khác cần liên lạc với nhà trường(nếu có).

年 月 日

Năm tháng ngày

医師名 印

Tên bác sỹ Đóng

年 月 日
Năm Tháng Ngày

____年____組 氏名_____

Năm _____ Lớp _____ Họ tên _____

保護者 様

Kính gửi : Quý phụ huynh

(Tên trường học) 学校 校長
Hiệu trưởng

定期健康診断（眼科）結果のお知らせ
Thông báo kết quả kiểm tra định kỳ (Khoa mắt)

本年度の定期健康診断（眼科）の結果は、下記のとおりでした。そのままにしておきますと日常生活に影響を与えることがありますので、眼科専門医を受診するようおすすめします。

Kết quả kiểm tra định kỳ (khoa mắt) năm nay như dưới đây. Nếu cứ để như vậy sẽ ảnh hưởng đến sinh hoạt hàng ngày, nên đi khám ở bệnh viện khoa mắt.

なお、受診後は、受診結果報告書を学校へ提出してください。

CHÚ Ý, sau khi khám xong, hãy nộp báo cáo kết quả khám cho nhà trường.

また、眼鏡やコンタクトレンズを作る場合には、必ず眼科専門医の診察を受けてから作るようにしてください。

Thêm nữa, trường hợp muốn làm kính áp tròng hoặc kính đeo, hãy làm kính sau khi khám tại bệnh viện mắt .

記
Ký

1 視力の異常 使用中の眼鏡等による視力

Dị thường của thị lực Thị lực khi đeo kính

右＝ ()

Phải＝ ()

左＝ ()

Trái＝ ()

2 眼の疾病および異常の疑い

Nghi ngờ có dị thường cũng như bệnh về mắt

(1) 結膜炎 眼瞼炎 睫毛内反 その他
()

Viêm kết mạc Viêm mí mắt Quặm mí mắt Khác ()

(2) 両眼視機能異常（斜視等）の疑い

Nghi ngờ có dị thường về chức năng hai bên mắt (Nhìn nghiêng)

3 その他 ()

Mục khác ()

児童生徒の正常視力は、1.0 以上です。1.0 未満の人は、視力の程度や学年によって日常生活に支障があるので、眼科医の受診をおすすめします。

Thị lực bình thường của nhi đồng là từ 1.0 trở lên. Những nhi đồng có thị lực dưới 1.0, tùy theo thị lực và cấp học, có thể ảnh hưởng đến đời sống hàng ngày nên dẫn đi khám ở bệnh viện mắt.

A.....1.0 以上
B.....0.7 以上 1.0 未満
C.....0.3 以上 0.7 未満
D.....0.3 未満
A.....Lớn hơn hoặc bằng 1.0
B.....Lớn hơn hoặc bằng 0.7 và nhỏ hơn 1.0
C.....Lớn hơn hoặc bằng 0.3 và nhỏ hơn 0.7
D.....Nhỏ hơn 0.3

受診結果報告書（眼科）
Báo cáo kết quả khám bệnh（khoa mắt）

____年 ____組 児童生徒氏名_____

Năm ____ Lớp ____ Họ tên học sinh _____

1 視力 右＝ () 左＝ ()
Thị lực Phải＝ () Trái＝ ()

（診断）右 正視 遠視 近視 乱視 調節緊張 疑い

（Khám）Phải: Dự đoán rằng: Chuẩn/ Viễn thị/ Cận thị/ Loạn thị/ Rối loạn điều tiết

その他 () Khác ()

左 正視 遠視 近視 乱視 調節緊張 疑い

Trái: Dự đoán rằng: Chuẩn/ Viễn thị/ Cận thị/ Loạn thị/ Rối loạn điều tiết

その他 () Khác ()

（指導事項）	異常なし	経過観察	治療を要する	治療中
（Mục nhận xét）	Không có dị thường	Cần theo dõi	Cần điều trị	Đang điều trị
眼鏡・コンタクトレンズ：		不要 必要	作り直す	このままで可
Kính thường/ áp tròng：		Không cần Cần	Làm lại kính	Giữ nguyên

2 眼の疾病及び異常

Dị thường và có bệnh về mắt

（1） 異常なし

Không có dị thường

（2） 結膜炎 眼瞼炎 睫毛内反 その他 ()

Viêm kết mạc Viêm mí mắt Quặm mí mắt Khác ()

治療不要 治療を要する 経過観察 プール (可 不可 月 日現在)

Không cần điều trị Cần điều trị Cần theo dõi Hồ bơi (Được Không được Ngày tháng hiện tại)

斜視 (位) (内 外 上 下)

Nhìn nghiêng (Vị trí) (Trong /ngoài/ trên/ dưới)

3 その他 指導事項 ()

Khác Mục nhận xét ()

年 月 日
Năm tháng ngày

医療機関名_____

Tên cơ sở y tế_____

眼科医師名_____印

Tên bác sỹ khoa mắt_____Đóng dấu

検診日 年 月 日
Ngày khám: Ngày tháng năm

標準 12 誘導心疾患調査票（児童・生徒用）

Mẫu 12 Phiếu điều tra hướng dẫn về bệnh tim (Dành cho học sinh)

●受診者の方へお願い
Kính gửi quý phụ huynh,

この調査票の記入は心臓検診を実施するために必要なものです。
Điền vào phiếu điều tra này là cần thiết để thực hiện kiểm tra tim.
お子さんと確認のうえ質問に答えを記入してください。
Xin hãy điền vào câu trả lời sau khi nói chuyện với con của quý vị.
あてはまるものに○をつけ、必要な情報を書き込んでください。
Xin vui lòng khoanh tròn (○) và điền thông tin cần thiết.
なお、この調査票の個人情報は検診事業以外の目的には利用しません。
Thông tin cá nhân của phiếu điều tra này chỉ được sử dụng cho hoạt động kiểm tra, không được sử dụng cho mục đích khác.

配点（受診者は記入しないこと）
Số điểm (Người đi khám không được điền vào.)

学校名	学年・組・番号	—	—
Tên trường học	Lớp—Nhóm—Số		
氏名	男・女	生年月日	年 月 日生 (歳)
Hiragana	Nam・Nữ	Ngày sinh	năm tháng ngày (tuổi)
Họ và tên học sinh			

質問 1・現在「心臓病」で定期的に病院を受診して管理を受けていますか？

Câu hỏi 1・Hiện tại học sinh có thường xuyên đi khám và được quản lý tại bệnh viện vì "bệnh tim" không?

(1. はい 2. いいえ)
(1. Có 2. Không)

※ 1. はいの方は以下にお答えください。

1 0

Nếu trả lời “Có” thì xin vui lòng trả lời thêm các câu hỏi dưới đây.

ア.	いつから管理を受けていますか？ (歳 か月／小・中学校 年)	
	Được quản lý từ bao giờ? (.....nămtháng tuổi／Trường tiểu học・Trung học cơ sở Lớp.....)	
イ.	病名 : ()	
	Tên bệnh : ()	
ウ.	心臓の手術は受けましたか？	
	Đã được phẫu thuật tim chưa?	
	(1. はい 歳 か月／小・中学校 年 2. いいえ)	
	(1. Rồi khinămtháng tuổi／Trường tiểu học・Trường THCS Lớp..... 2. Chưa)	
エ.	心疾患管理カードは持っていますか？ (1. はい 2. いいえ)	
	Có ‘Thẻ quản lý bệnh tim’ không? (1. Có 2. Không)	
オ.	管理指導区分 : A B C D E 運動部活動 可 禁	
	Phân loại quản lý hướng dẫn : A B C D E Hoạt động câu lạc bộ thể thao : Được Không được	
カ.	管理病院等 : ()	
	Bệnh viện đang quản lý : ()	
キ.	一番最近の受診はいつですか？ (年 月)	
	Đã đi khám gần đây nhất là bao giờ? (nămtháng)	

※質問 1 で 2. いいえの方のみお答えください。

Chỉ những người trả lời “2. Không” ở Câu hỏi 1 nên trả lời những câu hỏi sau.

質問 1 – 1. いままでに「心雑音」や「心臓が悪い」といわれたことがありますか？

(1. はい 2. いいえ)

Câu hỏi 1 – 1. Học sinh đã từng bị chẩn đoán rằng "tạp âm tim" hay "tim không hoạt động tốt" bao giờ chưa?

(1. Rồi 2. Chưa)

※ 1. はいの方は以下にお答えください。

Nếu trả lời “Có” thì xin vui lòng trả lời thêm các câu hỏi dưới đây.

1 0

ア. はじめていわれたのはいつですか？ (歳 月)

Bị chẩn đoán như thế lần đầu tiên là bao giờ? (khinămtháng tuổi)

イ. そのときの病名に○をつけてください。詳しくわかれば () に書き入れてください。

Xin vui lòng khoanh tròn (○) vào tên bệnh tại thời điểm đó. Nếu biết chi tiết thì xin vui lòng mô tả vào trong ().

- | | |
|-----------------------------------|-------------------------------|
| a. 先天性疾患 () | b. 弁膜症 () |
| a. Bệnh tim bẩm sinh () | b. Bệnh hở van tim () |
| c. 不整脈 () | d. 心雑音 () |
| c. Loạn nhịp tim () | d. Tạp âm tim () |
| e. 心筋症 () | f. 心筋炎 () |
| e. Bệnh cơ tim () | f. Viêm cơ tim () |
| g. 心電図異常 () | h. 右胸心 () |
| g. Bất thường tại điện tâm đồ () | h. Bệnh tim bên ngực phải () |
| i. その他 () | |
| i. Khác () | |

ウ. いわれた病院、その他医療機関名 ()

Tên của bệnh viện hoặc cơ sở y tế đã chẩn đoán ()

エ. その後はどうしましたか？

Đã làm gì sau đó?

a. その後の検査で異常がなかったといわれた。

Bác sĩ nói rằng không có bất thường sau kiểm tra tiếp theo.

b. その後の検査で治療や管理は必要ないといわれた。

Bác sĩ nói rằng điều trị và quản lý là không cần thiết sau kiểm tra tiếp theo.

c. 精密検査は必要ないといわれた。

Bác sĩ nói rằng không cần kiểm tra chi tiết hơn.

d. 治療や管理を受けていたが医師から治癒といわれ終了した。(歳頃)

Đã được điều trị và quản lý, nhưng bác sĩ bảo đã lành nên kết thúc. (khituổi)

e. 治療や管理を受けていたが中断してしまった。(歳頃)

Đã được điều trị và quản lý, nhưng đã gián đoạn rồi. (khituổi)

手術を受けた (1. はい : 歳 2. いいえ)

Đã được phẫu thuật tim. (1. Rồi : khi tuổi 2. Chưa)

f. そのまま受診していない。

Đã không đi khám sau đó.

g. 昨年の検査で次年も学校で検査を受ける様、指示があった。

Được hướng dẫn là “Năm tới hãy kiểm tra tại trường học” vào đợt kiểm tra năm ngoái.

h. その他 ()

Khác ()

※以下は、すべての方がお答えください。

Các câu hỏi dưới đây thì tất cả mọi người phải trả lời.

質問2. いままでに「川崎病」といわれたことがありますか？ (1. はい 2. いいえ)

Câu hỏi 2. Con đã từng bị chẩn đoán rằng "bệnh Kawasaki" bao giờ chưa? (1. Rồi 2. Chưa)

※1. はいの方は以下にお答えください。

Nếu trả lời “Có” thì xin vui lòng trả lời thêm các câu hỏi dưới đây.

10

- ア. 何歳のときでしたか？ (歳 か月)
Bị chẩn đoán như thế khi con mấy tuổi? (khinămtháng tuổi)
- イ. そのときは入院しましたか？ (1. はい 2. いいえ)
Đã nhập viện vào thời điểm đó? (1. Vâng 2. Không)
- ウ. 受診や入院した病院名 ()
Tên bệnh viện đi khám hoặc nhập viện
()
- エ. 心臓の検診は受けましたか？(心臓超音波検査・心血管造影検査等)
(1. はい 2. いいえ 3. わからない)
Đã được kiểm tra tim chưa? (Kiểm tra siêu âm tim, Kiểm tra chụp X quang tim mạch, v.v.)
(1. Rồi 2. Chưa 3. Không nhớ)
- オ. 心臓の異常が残っているといわれましたか？ (1. はい 2. いいえ 3. わからない)
Bác sĩ có nói rằng còn dị thường về tim không? (1. Có 2. Không 3. Không nhớ)
- カ. 現在も定期的に診療管理を受けていますか？ (1. はい 2. いいえ)
Hiện nay, học sinh vẫn thường xuyên được quản lý khám chữa bệnh không? (1. Có 2. Không)

どちらですか (終了 ・ 中断)

Cái nào? (Kết thúc ・ Gián đoạn)

質問3. 次の病気で通院中もしくは過去にかかったことはありますか？

Câu hỏi 3. Hiện tại đang đi khám bệnh nào dưới đây không, hay là đã từng mắc bệnh nào dưới đây bao giờ chưa?

高血圧症(腎炎を除く) Bệnh huyết áp cao (Loại trừ viêm thận)	1. はい 2. いいえ 1. Có/Rồi 2. Không/Chưa	5
甲状腺の病気 Bệnh tuyến giáp	1. はい 2. いいえ 1. Có/Rồi 2. Không/Chưa	5
敗血症(細菌性心内膜炎等) Nhiễm trùng huyết (Viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn, v.v.)	1. はい 2. いいえ 1. Có/Rồi 2. Không/Chưa	5
腎臓の病気 Bệnh thận	1. はい 2. いいえ 1. Có/Rồi 2. Không/Chưa	5
遺伝性神経疾患 Bệnh thần kinh di truyền	1. はい 2. いいえ 1. Có/Rồi 2. Không/Chưa	5
その他 () Khác ()	1. はい 2. いいえ 1. Có/Rồi 2. Không/Chưa	

質問4. 最近次のようなことがありますか？

Câu hỏi 4. Gần đây có thấy triệu chứng nào dưới đây không?

階段を普通の速さで登っても動悸や息切れがする Ngay cả khi lên cầu thang ở tốc độ bình thường bị tim đập mạnh và khó thở.	1. はい 2. いいえ 1. Có 2. Không	3
ときどき脈がとぎれる Đôi khi mạch ngừng đập.	1. はい 2. いいえ 1. Có 2. Không	5

何もしなくても、急に心臓が早く打つことがある（いつもの倍以上） Có khi tim đột nhiên đập nhanh, ngay cả khi không làm gì cả. (Nhiều hơn gấp đôi bình thường)	1. はい 2. いいえ 1. Có 2. Không	5
少しの運動でもうずくまってしまう Chỉ vận động một chút lại phải ngồi xỏm.	1. はい 2. いいえ 1. Có 2. Không	5
めまいやフラフラ感を感じることがある Có khi cảm thấy chóng mặt, đứng không vững	1. はい 2. いいえ 1. Có 2. Không	5
気を失ったことがある Đã từng ngất xỉu rồi.	1. はい 2. いいえ 1. Có 2. Không	8
胸苦しさや胸の痛みを運動時や運動後に感じる Cảm thấy đau thắt ngực trong khi hoặc sau khi vận động.	1. はい 2. いいえ 1. Có 2. Không	5

質問 5. 血縁者で心臓病の方、40 才以下で急死（心臓マヒ）した人がいますか？ （1. はい 2. いいえ） 8

Câu hỏi 5. Có người thân nào bị bệnh tim hay bị chết đột ngột (do nhồi máu cơ tim) trước 40 tuổi không?

(1. Có 2. Không)

ア. 心臓病の方がいる。(続柄)

Có người bị bệnh tim. (Quan hệ :)

病名：先天性心疾患・心筋症・その他 ()

Tên bệnh：Bệnh tim bẩm sinh, Bệnh cơ tim, Khác ()

イ. 急死した方がいる。(続柄)

Có người bị chết đột ngột. (Quan hệ :)

病名：心筋症・QT 延長症候群・その他 ()

Tên bệnh：Bệnh cơ tim, Hội chứng QT kéo dài, Khác ()

質問 6. 部活動やその他でスポーツをやっていますか？（学校外も含む）

Câu hỏi 6. Học sinh có chơi thể thao trong hoạt động câu lạc bộ hay những hoạt động khác không? (Bao gồm cả ngoài trường học)

(1. はい：種目 2. いいえ)

(1. Có : Môn thể thao 2. Không)

質問 7. 体格

Câu hỏi 7. Thân hình

身長 cm 体重 kg
Chiều cao Cân nặng

※以下は学校側でご記入ください。

Mục dưới đây để nhà trường điền vào.

(1) 学校医所見 (1. あり 2. なし)

1 0

Ý kiến của bác sĩ nhà trường (1. Có 2. Không)

ア. チアノーゼ イ. 貧血 ウ. 心雑音 エ. ばち状指 オ. 浮腫

カ. 胸郭変形 (膨隆 扁平 漏斗胸)

ア. Tím tái イ. Thiếu máu ウ. Tạp âm tim エ. Ngón tay hình trống gậy オ. Phù nề

カ. Biến dạng ngực (Sưng lên Bằng phẳng Lõm ngực)

(2) 養護教諭・担任等からの情報、意見

Thông tin và ý kiến của y tá trường học / giáo viên chủ nhiệm, v.v.

(小1・中1・転入者用 及び 小2～小6・中2～3用 共通)

年 月 日
Năm Tháng Ngày

保護者 様

Kính gửi : Quý phụ huynh

(Tên trường học) 学校 校長
Hiệu trưởng

結核検診の実施について (お願い)

Về việc kiểm tra bệnh lao (Yêu cầu)

子どもたちが楽しく意義ある学校生活を送るためには、健康に気をつけなければなりません。また、集団で生活する学校は感染症がまん延しやすい環境があります。

Đề học sinh có được môi trường học tập tại trường vui vẻ và ý nghĩa, chúng ta phải cẩn thận và chú ý về sức khỏe của học sinh. Nhưng trường học là môi trường tập thể, nên cũng là môi trường dễ lây các bệnh truyền nhiễm.

このことから、結核についての健康管理は大切であり、学校においては定期健康診断の中で実施していきます。この問診票は結核検診が正しく行われるために是非必要ですので、保護者の方の正確な御記入をお願いいたします。なお、この問診調査は結核検診以外には使用されません。

Vì vậy việc quản lý sức khỏe đối với bệnh lao là rất quan trọng, nên nhà trường sẽ thực hiện trong lần khám sức khỏe định kỳ. Bảng câu hỏi này là cần thiết để thực hiện tốt việc kiểm tra bệnh lao, nên mong quý phụ huynh điền các thông tin chính xác. Kết quả của bảng câu hỏi này không được sử dụng cho mục đích khác ngoài kiểm tra bệnh lao.

記 Ký

以上 Hết

小1・中1・転入者 留意点

Các điểm cần lưu ý đối với Lớp 1, Lớp 7 (Lớp 1 THCS) và học sinh chuyển trường

1 「質問6」について

Về "Câu hỏi 6",

B C G接種の有無を記入してください。

Xin vui lòng trả lời con quý vị đã được tiêm BCG hay chưa.

小2～小6 / 中2～中3 留意点

Các điểm cần lưu ý đối với Lớp 2～Lớp 6 / Lớp 8 (Lớp 2 THCS)～Lớp 9 (Lớp 3 THCS)

1 昨年と同様の内容を記入していただくことありますがご了承ください。

Nhà trường mong quý phụ huynh thông cảm vì có khi yêu cầu điền các nội dung tương tự như năm ngoái.

(小 1・中 1・転入者用 及び 小 2～小 6・中 2～3 用 共通)

共通 留意点

Các điểm cần lưu ý chung

1 「質問 1～3」について

Về "Câu hỏi 1 ~ 3",

生まれてから現在までのことを記入してください。

Xin vui lòng viết nội dung từ khi sinh ra đến hiện nay.

2 「質問 4」について

Về "Câu hỏi 4",

- (1) 過去 3 年以内に通算して半年以上外国に住んでいた場合は、その国名と住んでいた時期等を記入してください。

Trong trường hợp con quý vị đã sống ở nước ngoài hơn nửa năm trong vòng 3 năm qua, xin vui lòng điền tên quốc gia và thời gian đã sống.

- (2) 複数の外国に住んでいた場合は、すべての国名を記入してください。

Nếu con quý vị đã sống ở nhiều nước, xin vui lòng điền tất cả các tên quốc gia.

3 「質問 5」について

Về "Câu hỏi 5",

- (1) 自覚症状がある場合は、受診の状況を記入してください。

Nếu học sinh có các triệu chứng minh tự nhận thức được thì xin vui lòng mô tả tình trạng khám bệnh.

- (2) 受診がお済みでない場合は、早めに医療機関に受診してください。

Nếu học sinh chưa đi khám đến bác sĩ thì xin vui lòng đưa học sinh đi khám tại cơ sở y tế càng sớm càng tốt.

4 在籍学年の欄に記入後、氏名を記入の上、学校へ提出してください。

Sau khi điền vào cột “Lớp” tương ứng và ghi họ và tên của con quý vị, xin vui lòng nộp cho nhà trường.

5 正確な健康診断を行うため、提出された問診票を確認した結果、再度保護者の方へ詳しい調査を依頼することもありますのでご了承ください。

Xin lưu ý rằng sau khi xác nhận bằng câu hỏi được nộp, chúng tôi có thể yêu cầu quý phụ huynh trả lời lại chi tiết hơn để chẩn đoán chính xác.

6 提出された問診票を事前に確認しますので提出期限は必ず守ってください。

Nhà trường sẽ xác nhận bằng câu hỏi nhận được, nên trước khi đi khám hãy chắc chắn tuân thủ thời hạn nộp.

学校への提出期限 年 月 日

Thời hạn nộp cho nhà trường Năm Tháng Ngày

児童生徒結核検診問診票

Bảng câu hỏi kiểm tra bệnh lao cho học sinh

年度入学

Nhập học vào năm 20.....

学校名 Tên trường học									
ふりがな Phiên âm bằng hiragana					男・女 Nam・Nữ		年 月 日生 Sinh Năm Tháng Ngày		
氏 名 Họ và tên học sinh									
学 年 Lớp	小1 Lớp 1	小2 Lớp 2	小3 Lớp 3	小4 Lớp 4	小5 Lớp 5	小6 Lớp 6	中1 Lớp 7(Lớp 1 THCS)	中2 Lớp 8(Lớp 2 THCS)	中3 Lớp 9(Lớp 3 THCS)
組 Nhóm									
番 号 Số									
記入日 Ngày điền vào									
保護者確認印 Đóng dấu của phụ huynh									

保護者の方へ Kí nh gửi quý phụ huynh,

子どもたちが楽しく意義ある学校生活を送るためには、健康に気をつけなければなりません。
Để học sinh có được môi trường học tập tại trường vui vẻ và ý nghĩa, chúng ta phải cẩn thận và chú ý về sức khỏe của học sinh..

結核についての健康管理は大切であり、学校においては定期健康診断の中で実施していきます。
この問診票は結核に関する健康診断が正しく行われるために必要ですので、保護者の方の正確な御記入をお願いいたします。

Việc quản lý sức khỏe đối với bệnh lao là rất quan trọng, nên nhà trường sẽ thực hiện trong lần khám sức khỏe định kỳ. Bảng câu hỏi này là cần thiết để thực hiện tốt việc kiểm tra bệnh lao, nên mong quý phụ huynh điền các thông tin chính xác.

なお、この問診調査は結核検診以外には使用されません。
Kết quả của bảng câu hỏi này không được sử dụng cho mục đích khác ngoài kiểm tra bệnh lao.

教 育 委 員 会

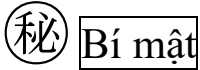
Ủy ban Giáo dục

○ 太線枠内は保護者の方が記入してください。

氏名

学年 所屬年級		小学校1年 Lớp 1	小学校2年 Lớp 2	小学校3年 Lớp 3	小学校4年 Lớp 4	小学校5年 Lớp 5	小学校6年 Lớp 6	中学校1年 Lớp 7 (Lớp 1 THCS)	中学校2年 Lớp 8 (Lớp 2 THCS)	中学校3年 Lớp 9 (Lớp 3 THCS)		
1	お子さまが今までに、結核性の病気（例、肺 しんじゅん きょうまん にくまくえん けいいぶ 浸潤、胸膜炎、または肋膜炎、頸部リンパ せつつかく 節結核）にかかったことがありますか？		はい いいえ	はい いいえ	はい いいえ	はい いいえ	はい いいえ	はい いいえ	はい いいえ	はい いいえ	はい いいえ	
	Học sinh đã từng bị bệnh lao (ví dụ: nhiễm phổi, viêm màng phổi, lao hạch bạch huyết cổ) bao giờ chưa?		Rồi Chưa	Rồi Chưa	Rồi Chưa	Rồi Chưa	Rồi Chưa	Rồi Chưa	Rồi Chưa	Rồi Chưa	Rồi Chưa	
	「はい」 の場合 Trong trường hợp "R ô ` i",	いつ頃ですか？	年 月 頃	年 月 頃	年 月 頃	年 月 頃	年 月 頃	年 月 頃	年 月 頃	年 月 頃	年 月 頃	
		Bao giờ?	Năm 20....Tháng	Năm 20....Tháng	Năm 20....Tháng	Năm 20....Tháng	Năm 20....Tháng	Năm 20....Tháng	Năm 20....Tháng	Năm 20....Tháng	Năm 20....Tháng	Năm 20....Tháng
病名を記入してください		病名（ ）	病名（ ）	病名（ ）	病名（ ）	病名（ ）	病名（ ）	病名（ ）	病名（ ）	病名（ ）	病名（ ）	
Hãy ghi tên bệnh.		Tên bệnh	Tên bệnh	Tên bệnh	Tên bệnh	Tên bệnh	Tên bệnh	Tên bệnh	Tên bệnh	Tên bệnh	Tên bệnh	
2	お子さまが今までに、結核に感染したと診断され、あるいは感染が疑われ、予防のお薬を飲んだことがありますか？		はい いいえ	はい いいえ	はい いいえ	はい いいえ	はい いいえ	はい いいえ	はい いいえ	はい いいえ	はい いいえ	
	Học sinh đã từng bị chẩn đoán mắc bệnh lao hay nghi ngờ bị nhiễm lao và uống thuốc phòng bệnh bao giờ chưa?		Rồi Chưa	Rồi Chưa	Rồi Chưa	Rồi Chưa	Rồi Chưa	Rồi Chưa	Rồi Chưa	Rồi Chưa	Rồi Chưa	
	「はい」の場合、いつ頃ですか？		年 月 頃	年 月 頃	年 月 頃	年 月 頃	年 月 頃	年 月 頃	年 月 頃	年 月 頃	年 月 頃	
Trong trường hợp "Rồi", bao giờ?		NămTháng	NămTháng	NămTháng	NămTháng	NămTháng	NămTháng	NămTháng	NămTháng	NămTháng	NămTháng	
3	お子さまが生まれてから、家族や同居人で結核にかかった人がいますか？		はい いいえ	はい いいえ	はい いいえ	はい いいえ	はい いいえ	はい いいえ	はい いいえ	はい いいえ	はい いいえ	
	Có ai bị bệnh lao trong gia đình hay người cùng nhà kể từ khi học sinh sinh ra không?		Có Không	Có Không	Có Không	Có Không	Có Không	Có Không	Có Không	Có Không	Có Không	
	「はい」の場合、いつ頃ですか？		年 月 頃	年 月 頃	年 月 頃	年 月 頃	年 月 頃	年 月 頃	年 月 頃	年 月 頃	年 月 頃	
Trong trường hợp "Có", bao giờ?		NămTháng	NămTháng	NămTháng	NămTháng	NămTháng	NămTháng	NămTháng	NămTháng	NămTháng	NămTháng	
4	お子さまが、過去3年以内に通算して半年以上外国に住んでいたことがありますか？		はい いいえ	はい いいえ	はい いいえ	はい いいえ	はい いいえ	はい いいえ	はい いいえ	はい いいえ	はい いいえ	
	Học sinh đã từng sống ở nước ngoài hơn nửa năm trong vòng 3 năm qua bao giờ chưa?		Rồi Chưa	Rồi Chưa	Rồi Chưa	Rồi Chưa	Rồi Chưa	Rồi Chưa	Rồi Chưa	Rồi Chưa	Rồi Chưa	
	「はい」 の場合 Trong trường hợp "R ô ` i",	それはどこの国ですか？	国名 T ê n qu ô ` c gia	国名 T ê n qu ô ` c gia	国名 T ê n qu ô ` c gia	国名 T ê n qu ô ` c gia	国名 T ê n qu ô ` c gia	国名 T ê n qu ô ` c gia	国名 T ê n qu ô ` c gia	国名 T ê n qu ô ` c gia	国名 T ê n qu ô ` c gia	
		Ở nước nào?	()	()	()	()	()	()	()	()	()	
		滞在期間を記入してください	年 月～ 年 月	年 月～ 年 月	年 月～ 年 月	年 月～ 年 月	年 月～ 年 月	年 月～ 年 月	年 月～ 年 月	年 月～ 年 月	年 月～ 年 月	
		Hãy ghi thời gian lưu trú	Năm Tháng ～Năm Tháng	Năm Tháng ～Năm Tháng	Năm Tháng ～Năm Tháng	Năm Tháng ～Năm Tháng	Năm Tháng ～Năm Tháng	Năm Tháng ～Năm Tháng	Năm Tháng ～Năm Tháng	Năm Tháng ～Năm Tháng	Năm Tháng ～Năm Tháng	Năm Tháng ～Năm Tháng
		日本に帰国あるいは住み始めてからこれまでに、ツベルクリン反応検査または胸部X線検査を受けましたか？	受けていない 受けた Rồi	受けていない 受けた Rồi	受けていない 受けた Rồi	受けていない 受けた Rồi	受けていない 受けた Rồi	受けていない 受けた Rồi	受けていない 受けた Rồi	受けていない 受けた Rồi	受けていない 受けた Rồi	受けていない 受けた Rồi
Học sinh đã được xét nghiệm phản ứng lao tố hay kiểm tra X-quang ngực từ khi con có?		Chưa 年 月頃 Năm tháng	Chưa 年 月頃 Năm tháng	Chưa 年 月頃 Năm tháng	Chưa 年 月頃 Năm tháng	Chưa 年 月頃 Năm tháng	Chưa 年 月頃 Năm tháng	Chưa 年 月頃 Năm tháng	Chưa 年 月頃 Năm tháng	Chưa 年 月頃 Năm tháng	Chưa 年 月頃 Năm tháng	
ツ反検査・ Phản ứng lao tố・		ツ反検査・ Phản ứng lao tố・	ツ反検査・ Phản ứng lao tố・	ツ反検査・ Phản ứng lao tố・	ツ反検査・ Phản ứng lao tố・	ツ反検査・ Phản ứng lao tố・	ツ反検査・ Phản ứng lao tố・	ツ反検査・ Phản ứng lao tố・	ツ反検査・ Phản ứng lao tố・	ツ反検査・ Phản ứng lao tố・	ツ反検査・ Phản ứng lao tố・	

[illegible]



結核検診補助質問

Câu hỏi hỗ trợ về kiểm tra bệnh lao

学校名 Tên trường học	年 組 Lớp Nhóm		
児童生徒氏名 Họ và tên của học sinh	生年月日 Ngày sinh	年 月 日生 Sinh Năm Tháng Ngày	
住所 Địa chỉ	保護者名 Họ và tên của phụ huynh		

下の（１）～（３）で○のついた項目の「確認する内容」に記入をお願いします。

Xin vui lòng điền vào "Nội dung cần xác nhận" của các hạng mục được khoanh tròn trong (1) ~ (3) dưới đây.

（１）質問１または質問２で「はい」と記載があった場合

Trong trường hợp "Rồi" cho Câu hỏi 1 hoặc Câu hỏi 2

質問１ Câu hỏi 1	このお子様は、今まで（この２年間）に結核性の病気にかかったことがありますか？ Học sinh đã từng bị bệnh lao trong 2 năm qua chưa? (例, 肺結核, 胸膜炎又はろく膜炎, 頸部リンパ節結核) (Ví dụ: Bệnh lao phổi, viêm màng phổi, lao hạch bạch huyết cổ)
質問２ Câu hỏi 2	このお子様は、今まで（この１年間）に結核に感染を受けたとして、予防のお薬を飲んだことがありますか？ Học sinh đã từng bị chẩn đoán mắc bệnh lao và phải uống thuốc phòng bệnh trong vòng 1 năm qua chưa?

確認する内容

Nội dung cần xác nhận

1	保健所や医療機関で最後に胸部レントゲン写真をとったのはいつですか？ Học sinh đã được chụp X-quang ngực tại trung tâm y tế hay cơ sở y tế lần cuối cùng là bao giờ? 年 月 頃 Năm tháng
2	その結果はどうでしたか？ 問題なかった その他（ ） Kết quả như thế nào? Không vấn đề gì Khác
3	今後保健所や医療機関で検査の予定はありますか？ Sau này có dự định đưa học sinh đến kiểm tra tại trung tâm y tế hay cơ sở y tế không? ある ない Có Không
4	あると答えた方 それはいつですか？ 年 月 頃 Đối với những quý vị đã trả lời “Có”, khi nào? Năm tháng

（２）質問３で「はい」と記載があった場合

Trong trường hợp "Có" cho Câu hỏi 3

質問３ Câu hỏi 3	このお子様が生まれてから（この２年間に）、家族や同居人で結核にかかった人がいますか？ Có ai bị bệnh lao trong gia đình hay người cùng nhà kể từ khi sinh con ra (trong 2 năm qua) không?
------------------	--

確認する内容

Nội dung cần xác nhận

1	その時、結核にかかった方と接触があったとして、保健所や医療機関から検診をすすめられましたか？ Vào thời điểm đó, có được khuyên nên đi khám đến trung tâm hay cơ sở y tế vì đã tiếp xúc với người bị bệnh lao không? はい いいえ（例：年1回しか会わないので検診はいらないと言われた） Có Không（Ví dụ: Vì chỉ gặp mỗi năm 1 lần nên bác sĩ nói là không cần đi khám.） ※いいえと回答した方は、ここで補助質問は終了です。 Nếu quý vị trả lời “Không” thì không cần trả lời các câu hỏi (2～5) nữa.
2	最後に検査（ツベルクリン反応検査または胸部レントゲン検査）を受けたのはいつ頃ですか？ Học sinh đã được kiểm tra (xét nghiệm phản ứng lao tổ hay kiểm tra X-quang ngực) lần cuối cùng là bao giờ? 年 月頃 Năm tháng
3	その結果はどうでしたか？ 問題なかった その他（ ） Kết quả như thế nào? Không vấn đề gì Khác
4	今後保健所や医療機関で検査の予定はありますか？ Sau này có dự định đưa học sinh đến kiểm tra tại trung tâm y tế hay cơ sở y tế không? ある ない Có Không
5	あると答えた方 それはいつですか？ 年 月頃 Nếu trả lời “Có”, khi nào? Năm tháng

(3) 質問4で「はい」と記載があった場合

Trong trường hợp "Rồi" cho Câu hỏi 4

質問4 Câu hỏi 4	このお子様は、過去3年以内に通算して半年以上、外国に住んでいたことがありますか？（高まん延国居住の場合） Học sinh đã từng sống ở nước ngoài hơn nửa năm trong vòng 3 năm qua bao giờ chưa? (Trong trường hợp đã sống ở nước dễ bị nhiễm bệnh lao)
------------------	--

確認する内容

Nội dung cần xác nhận

1	どちらの国にどのくらいの期間、滞在しましたか？ Con quý vị đã từng lưu trú ở nước nào và bao lâu? 国名（ ） 期間 年 月 日 ～ 年 月 日 Tên quốc gia Thời gian Năm tháng ngày ～ Năm tháng ngày
2	日本に帰国あるいは住み始めてからこれまでに、ツベルクリン反応検査または胸部レントゲン検査を受けましたか？ Từ khi học sinh trở về hay bắt đầu sống ở Nhật Bản đến nay, học sinh đã được xét nghiệm phản ứng lao tổ hay kiểm tra X-quang ngực bao giờ chưa? はい 年 月頃 いいえ Rồi Năm tháng Chưa
3	その結果はどうでしたか？ 問題なかった その他（ ） Kết quả như thế nào? Không vấn đề gì Khác

年 月 日
Năm Tháng Ngày

保護者 様
Kính gửi : Quý phụ huynh

学校 校長
(Tên trường học) Hiệu trưởng

色覚の検査について Về việc kiểm tra nhận biết màu sắc

先天色覚異常は男子の約5% (20人に1人), 女子の約0.2% (500人に1人) の割合にみられますが, 色が全く分からないというわけではなく, 色によって見分けにくいことがある程度で, 日常生活にはほとんど不自由はありません。このため強制ではありませんが、状況によっては色を見誤って周囲から誤解を受けることや, 色を使った授業の一部が理解しにくいことがあるため, 学校生活では配慮が望めます。

Tỷ lệ dị tật bẩm sinh về nhận biết màu sắc khoảng 5% đối với nam (Cứ 20 người có 1 người), và 0.2% đối với nữ (Cứ 500 người có 1 người). Tuy vậy, không phải là hoàn toàn không phân biệt được màu sắc, mà là khó phân biệt được màu, cho nên không có ảnh hưởng nhiều đến sinh hoạt hàng ngày. Vì vậy, việc kiểm tra về nhận biết màu sắc này không bắt buộc. Tuy nhiên có trường hợp nhìn nhầm màu sắc dẫn đến hiểu nhầm hoặc khó hiểu trong tiết học sử dụng màu. Vì vậy nhà trường cần chú ý đến những trường hợp này trong quá trình học tập và sinh hoạt tại trường.

本人には自覚の無い場合が多く, 児童生徒が検査を受けるまで, 保護者もそのことに気付いていない場合が少なくありません。授業を受けるにあたり, また将来の職業・進路選択にあたり, 自分自身の色の見え方を知っておくためにもこの検査は大切です。

Trường hợp người bị bệnh này tự nhận ra bệnh của mình rất hiếm. Thường thì phụ huynh cũng không nhận ra bệnh này cho tới khi đi khám. Khi nghe giảng, khi lựa chọn hướng đi sắp tới cũng như nghề nghiệp tương lai, việc tự biết về cách nhìn màu sắc của mình rất quan trọng.

以上をご理解いただき, 色覚検査の希望の有無について, 以下の「色覚検査希望書」に記入のうえ, 月 日までに学級担任へご提出ください。

Sau khi hiểu rõ những nội dung trên, vui lòng điền vào “đơn đăng ký kiểm tra khả năng nhận biết màu sắc” về việc có hay không có nguyện vọng kiểm tra khả năng nhận biết màu sắc như dưới đây, sau đó nộp cho chủ nhiệm khối trước ngày tháng .

色 覚 検 査 希 望 書 Đơn đăng ký kiểm tra nhận biết về màu sắc

* どちらかに○をつけてください。Khoanh tròn ○ vào một trong hai

色覚検査を 1. 希望します 2. 希望しません
1. Đăng ký 2. Không đăng ký kiểm tra nhận biết về màu sắc

年 月 日
Năm tháng ngày

年 組 児童生徒名
Năm Lớp Họ tên học sinh
保護者名 印
Họ tên phụ huynh Đóng dấu

年 月 日
Năm Tháng Ngày

____年____組 氏名_____
Năm Lóp Họ tên_____

保護者 様

Kính gửi : Quý phụ huynh

____学校 校長_____
(Tên trường học) Hiệu trưởng

色覚検査結果のお知らせ
Thông báo kết quả kiểm tra về nhận biết màu sắc

先日実施いたしました色覚の検査結果を次のようにお知らせいたします。
いずれか該当する方に○がついています。
Nhà trường thông báo về kết quả kiểm tra về nhận biết màu sắc đã thực hiện gần đây.
Khoanh ○ được gắn với kết quả tương ứng.

	今回の色覚の検査では問題はありませんでした。 Không có vấn đề nào trong lần kiểm tra về nhận biết màu sắc này.
	色覚異常の疑いがありましたので、眼科受診をお勧めします。 Có khả năng bị dị tật về nhận biết màu sắc, nên đi khám ở khoa mắt.

なお、眼科を受診された場合は、診断の結果に応じて学校生活や進路指導において配慮しますので受診結果報告書を学級担任へ提出してください。

Ngoài ra, đối với học sinh đã đi khám ở khoa mắt, dựa trên kết quả khám, nhà trường sẽ chú ý đến học sinh trong học tập, hướng dẫn lên cấp . Vì vậy hãy gửi báo cáo kết quả khám sức khỏe cho giáo viên chủ nhiệm khối.

受診結果報告書
Báo cáo kết quả khám bệnh

立 学校長 様
Kính gửi: Hiệu trưởng Trường _____ thành lập _____

____年____組 児童生徒名_____
Năm Lóp Họ tên học sinh_____

【診断結果】	異常なし ()	色覚異常 ()
【Kết quả khám】	Không có dị thường ()	Dị tật về khả năng nhận biết màu sắc ()
【指示事項等】		
【Nhận xét, hướng dẫn】		

____年____月____日
Ngày tháng năm

医療機関名
Tên cơ sở y tế
医師名 印
Họ tên bác sỹ Đóng dấu

ことば

	日本語	ベトナム語
行事	入学式	Lễ nhập học
	卒業式	Lễ tốt nghiệp
	始業式	Lễ khai giảng
	終業式	Lễ bế giảng
	入学説明会	Buổi giải thích về nhập học
	就学時健康診断	Khám sức khỏe khi đi học
	授業参観	Tham quan tiết học
	学習参観	Tham quan tiết học
	学級保護者会	Buổi họp hội phụ huynh
	学級懇談会	Buổi thân mật giữa các người cùng khóa
	個人面談	Trao đổi cá nhân
	家庭訪問	Hỏi thăm gia đình
	健康診断	khám sức khỏe
	内科検診	kiểm tra nội khoa
	身体測定	Đo chiều cao
	歯科検診	Khám nha khoa
	眼科検診	Khám khoa mắt
	耳鼻咽喉科検診	Khám khoa tai mũi họng
	尿検査	Khám nước tiểu
	予防接種	tiêm chủng
	遠足	Tham quan ngoài trường
	校外学習	học tập ngoài trường
	修学旅行	Tham quan học hỏi
	臨海学校	Tham quan gần biển
	林間学校	Tham quan miền núi
	防災訓練	Huấn luyện phòng cháy
	運動会	Hội thể dục thể thao
	体育祭	Lễ hội thể dục
	作品展	Hội triển lãm
	文化祭	Lễ hội văn hóa
	学芸会	Hội nghệ thuật
	宿泊学習	Ký túc học hỏi
	引渡し訓練	Huấn luyện đón học sinh về
	芸術鑑賞会	Hội thưởng thức nghệ thuật
	学力テスト	Kiểm tra học lực
	定期健康診断	khám sức khỏe định kỳ
	定期健康診断（内科）	khám sức khỏe định kỳ (nội khoa)
	定期健康診断（耳鼻科）	khám sức khỏe định kỳ (tai mũi)
	定期健康診断（眼科）	khám sức khỏe định kỳ (khoa mắt)
	定期健康診断（歯科）	khám sức khỏe định kỳ (nha khoa)
	心電図検査	kiểm tra điện tâm đồ
	結核検診	kiểm tra bệnh lao
	運動器検診	kiểm tra cơ xương khớp
	視力検査	Kiểm tra thị lực
	聴力検査	Kiểm tra thính lực
	脊柱側弯症検診	kiểm tra bệnh cong vẹo cột sống
場所	職員室	Phòng giáo viên
	事務室	Phòng nhân viên văn phòng
	校長室	Phòng hiệu trưởng
	保健室	phòng y tế của nhà trường
	会議室	Phòng họp
	特別教室	Phòng học đặc biệt
	家庭科室	Phòng khoa gia đình
	図工室	Phòng vẽ chế tác

ことば

	日本語	ベトナム語
	理科室	Phòng khoa tự nhiên
	図書室	Phòng sách
	普通教室	Phòng học bình thường
	相談室	Phòng tư vấn
	視聴覚室	Phòng xem phim
	給食室	Phòng ăn
	廊下	Hành lang
	通路	Lối đi
	校庭	Sân trường
	体育館	Phòng thể dục
	プール	Hồ bơi
	トイレ	Nhà vệ sinh
	ロッカー	Tủ cá nhân
	昇降口	cửa lên xuống
	下駄箱	Tủ để giày
用具	教科書	Sách giáo khoa
	ノート	Vở
	上履き	Dép đi trong nhà
	筆記用具	Dụng cụ viết
	制服	Đồng phục
	体操服	Đồng phục thể dục
	赤白帽	Mũ đỏ trắng
	弁当	Cơm hộp
	水筒	Bình nước
	おやつ	Đồ ăn lót dạ
	敷物	Khảm trái
学校生活	登校	Đi học
	授業	tiết học
	生徒会	Hội học sinh
	クラブ	Câu lạc bộ
	部活動	hoạt động câu lạc bộ
	集会	Hội tập trung
	朝の会	Họp đầu giờ sáng
	帰りの会	Họp cuối giờ trước khi về
	業間休み	Nghỉ giải lao
	下校	Về nhà
	放課後	Sau khi hết tiết
	校長	hiệu trưởng
	教頭	Trợ lý hiệu trưởng
	担任/学級担任	giáo viên chủ nhiệm
	養護教諭	y tá trường học
	PTA会長	Hội trưởng hội PTA
	保護者会長	Hội trưởng hội phụ huynh
	委員会	Cán bộ lớp
	児童	học sinh
	短縮日課	Rút ngắn số ngày đi học
	臨時休業	Nghỉ học tạm thời
	在学証明	Chứng minh theo học
	成績証明	Chứng minh thành tích
教科	国語	Quốc ngữ
	社会	Xã hội
	算数 (数学)	Tính toán(Số học)

ことば

	日本語	ベトナム語
	理科	Tự nhiên
	生活科	Sinh hoạt
	技術家庭	Kỹ thuật gia đình
	外国語・英語	Ngoại ngữ · tiếng Anh
	音楽	Âm nhạc
	図工・美術	Vẽ · mỹ thuật
	体育	Thể dục
	書き方	Cách viết
	作文	Tập làm văn
	読書	Đọc sách
	道徳	Đạo đức
曜日	月曜日	thứ 2
	火曜日	thứ 3
	水曜日	thứ 4
	木曜日	thứ 5
	金曜日	thứ 6
	土曜日	thứ 7
	日曜日	chủ nhật
月	1 月	tháng 1
	2 月	tháng 2
	3 月	tháng 3
	4 月	tháng 4
	5 月	tháng 5
	6 月	tháng 6
	7 月	tháng 7
	8 月	tháng 8
	9 月	tháng 9
	1 0 月	tháng 10
	1 1 月	tháng 11
	1 2 月	tháng 12
	1 学期	Học kỳ 1
	2 学期	Học kỳ 2
	3 学期	Học kỳ 3
	前期	Kỳ đầu
	後期	Kỳ sau
時間	午前	Buổi sáng
	午後	Buổi chiều
学年	小学校 1 年生	lớp 1
	小学校 2 年生	lớp 2
	小学校 3 年生	lớp 3
	小学校 4 年生	lớp 4
	小学校 5 年生	lớp 5
	小学校 6 年生	lớp 6
	中学校 1 年生	lớp 7 (lớp 1 THCS)
	中学校 2 年生	lớp 8 (lớp 2 THCS)
	中学校 3 年生	lớp 9 (lớp 3 THCS)